



DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

Sản phẩm dây và cáp điện của LiOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và quy trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chặt chẽ của tập đoàn Nexans trong 5 năm liên doanh (từ 2006 đến 2010) được LiOA tiếp quản lại năm 2011.

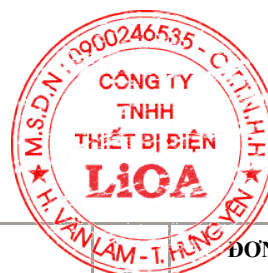


MỤC LỤC

DANH MỤC	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
Danh mục 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC- 300/500V, 450/750V-TCVN 6610-3/JIS C 3307	3
Danh mục 2	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VCm, Vemo, VCmd, VCmt theo TCVN 6610-3/TCVN 6610-5	4
Danh mục 3	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCAS/NZS 5000.1	6
Danh mục 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1/JIS C 3342:2000	7
Danh mục 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935-1	10
Danh mục 6	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CVV/DATA/CVV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	11
Danh mục 7	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CVV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935-1	13
Danh mục 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1	14
Danh mục 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935-1	17
Danh mục 10	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CXV/DATA/CXV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	18
Danh mục 11	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935-1	20
Danh mục 12	Cáp điện kế ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC - 0.6/1kV CVV/ATA TCVN 5935-1	21
Danh mục 13	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1	22
Danh mục 14	Cáp trung thế ruột đồng không chống thấm: CXV, CX1V, CX1V/WBC, CXV/S, CXV/SE, CXV/SC/DATA, CXV/SE/DSTA, CXV/S/AWA, CXV/SE/SWA 12/20(24)kv	28
Danh mục 15	Cáp điện lực chống cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	31
Danh mục 16	Cáp điện lực chậm cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	34
Danh mục 17	Dây đồng trần xoắn C	37
Danh mục 18	Cáp trung thế ruột đồng có chống thấm: CXV/S, CXV/SE, CXV/S/DATA, CXV/SE/DSTA 12/20(24)kv, 20/35(40.5)kv	38



DANH MỤC 2



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-3				
1	VCm-0.3-300/500V	VCm-0.3-(1x12/0.18)-300/500V	mét	1.400	1.512
2	VCm-0.5-300/500V	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	2.200	2.376
3	VCm-0.7-300/500V	VCm-0,7 (1x16/0.24) -300/500V	mét	2.900	3.132
4	VCm-0.75-300/500V	VCm-0,75 (1x24/0.2) -300/500V	mét	3.200	3.456
5	VCm-1.0-300/500V	VCm-1,0 (1x32/0.2) -300/500V	mét	4.200	4.536
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3				
6	VCm-1.5-450/750V	VCm-1,5-(1x30/0.25)-450/750V	mét	6.000	6.480
7	VCm-2.5-450/750V	VCm-2,5-(1x50/0.25)-450/750V	mét	9.800	10.584
8	VCm-4.0-450/750V	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	15.500	16.740
9	VCm-6.0-450/750V	VCm-6-(1x 84/0.3)-450/750V	mét	22.800	24.624
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
10	VCm-10-0.6/1kV	VCm-10 (1x77/0.4) - 0.6/1kV	mét	38.200	41.256
11	VCm-16-0.6/1kV	VCm-16 (1x126/0.4) - 0.6/1kV	mét	60.500	65.340
12	VCm-25-0.6/1kV	VCm-25 (1x196/0.4) - 0.6/1kV	mét	93.400	100.872
13	VCm-35-0.6/1kV	VCm-35 (1x273/0.4) - 0.6/1kV	mét	130.700	141.156
14	VCm-50-0.6/1kV	VCm-50 (1x380/0.4) -0.6/1kV	mét	186.600	201.528
15	VCm-70-0.6/1kV	VCm-70 (1x361/0.5) - 0.6/1kV	mét	252.000	272.160
16	VCm-95-0.6/1kV	VCm-95 (1x475/0.5) - 0.6/1kV	mét	345.800	373.464
17	VCm-120-0.6/1kV	VCm-120 (1x608/0.5) - 0.6/1kV	mét	431.700	466.236
18	VCm-150-0.6/1kV	VCm-150 (1x740/0.5) - 0.6/1kV	mét	542.900	586.332
19	VCm-185-0.6/1kV	VCm-185 (1x925/0.5) - 0.6/1kV	mét	671.300	725.004
20	VCm-240-0.6/1kV	VCm-240 (1x1184/0.5) - 0.6/1kV	mét	874.400	944.352
21	VCm-300-0.6/1kV	VCm-300 (1x1525/0.5) - 0.6/1kV	mét	1.091.100	1.178.388
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610- 5				
22	VCmo-2x0.5-300/500V	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	mét	5.100	5.508
23	VCmo-2x0.7-300/500V	VCmo-2x0.7-(2x16/0.24)-300/500V	mét	6.900	7.452
24	VCmo-2x0.75-300/500V	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) -300/500V	mét	7.400	7.992
25	VCmo-2x1.0-300/500V	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	9.200	9.936
26	VCmo-2x1.5-300/500V	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	13.000	14.040
27	VCmo-2x2.5-300/500V	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	21.400	23.112
28	VCmo-2x4-300/500V	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	33.000	35.640
29	VCmo-2x6-300/500V	VCmo-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	48.200	52.056
	Dây điện bọc nhựa PVC- VCmđ 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1				
30	VCmđ-2x0.5-0.6/1kV	VCmđ-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1 KV	mét	4.500	4.860
31	VCmđ-2x0.75-0.6/1kV	VCmđ-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1 kV	mét	6.600	7.128
32	VCmđ-2x1.0-0.6/1kV	VCmđ-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1 kV	mét	8.600	9.288
33	VCmđ-2x1.5-0.6/1kV	VCmđ-2x1,5-(2x30/0,25) - 0.6//1 kV	mét	11.900	12.852
34	VCmđ-2x2.5-0.6/1kV	VCmđ-2x2,5-(2x50/0,25) - 0.6/1 KV	mét	19.400	20.952

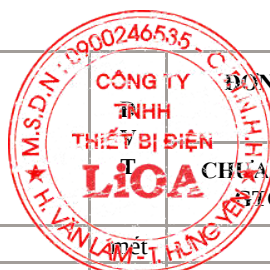


STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LIGA ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
	Dây điện bọc nhựa PVC- VCmt, 2 lõi 300/500V - TCVN 6610-5				
35	VCmt-2x0.75-300/500V	VCmt-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	8.400	9.072
36	VCmt-2x1.0-300/500V	VCmt-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	10.700	11.556
37	VCmt-2x1.5-300/500V	VCmt-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	14.800	15.984
38	VCmt-2x2.5-300/500V	VCmt-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	23.800	25.704
39	VCmt-2x4-300/500V	VCmt-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	36.800	39.744
40	VCmt-2x6-300/500V	VCmt-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	53.000	57.240
	Dây điện bọc nhựa PVC- VCmt, 3 lõi 300/500V - TCVN 6610-5				
41	VCmt-3x0.75-300/500V	VCmt-3x0,75-(3x24/0,2) - 300/500V	mét	11.600	12.528
42	VCmt-3x1.0-300/500V	VCmt-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét	14.800	15.984
43	VCmt-3x1.5-300/500V	VCmt-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét	20.800	22.464
44	VCmt-3x2.5-300/500V	VCmt-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét	33.600	36.288
45	VCmt-3x4-300/500V	VCmt-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét	52.300	56.484
46	VCmt-3x6-300/500V	VCmt-3x6-(3x84/0,30) - 300/500V	mét	76.300	82.404
	Dây điện bọc nhựa PVC- VCmt, 4 lõi 300/500V - TCVN 6610-5				
47	VCmt-4x0.75-300/500V	VCmt-4x0,75-(4x24/0,2) - 300/500V	mét	15.100	16.308
48	VCmt-4x1.0-300/500V	VCmt-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	mét	19.500	21.060
49	VCmt-4x1.5-300/500V	VCmt-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét	27.100	29.268
50	VCmt-4x2.5-300/500V	VCmt-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét	43.900	47.412
51	VCmt-4x4-300/500V	VCmt-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét	68.200	73.656
52	VCmt-4x6-300/500V	VCmt-4x6-(4x84/0,30) - 300/500V	mét	99.800	107.784

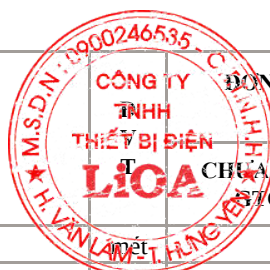


DANH MỤC 3





STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHỮA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
38	CVV-2x35-0.6/1kV	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	278.100	300.348
39	CVV-2x50-0.6/1kV	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	376.900	407.052
40	CVV-2x70-0.6/1kV	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	538.600	581.688
41	CVV-2x95-0.6/1kV	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	723.800	781.704
42	CVV-2x120-0.6/1kV	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	929.800	1.004.184
43	CVV-2x150-0.6/1kV	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	1.147.500	1.239.300
44	CVV-2x185-0.6/1kV	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	1.419.900	1.533.492
45	CVV-2x240-0.6/1kV	CVV-2x240-0,6/1kV	mét	1.830.400	1.976.832
46	CVV-2x300-0.6/1kV	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	2.293.300	2.476.764
47	CVV-2x400-0.6/1kV	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	2.976.800	3.214.944
Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
48	CVV-3x16-0.6/1kV	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	192.600	208.008
49	CVV-3x25-0.6/1kV	CVV-3x25-0,6/1kV	mét	293.100	316.548
50	CVV-3x35-0.6/1kV	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	409.400	442.152
51	CVV-3x50-0.6/1kV	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	556.200	600.696
52	CVV-3x70-0.6/1kV	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	797.300	861.084
53	CVV-3x95-0.6/1kV	CVV-3x95-0,6/1kV	mét	1.071.800	1.157.544
54	CVV-3x120-0.6/1kV	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	1.378.000	1.488.240
55	CVV-3x150-0.6/1kV	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	1.699.700	1.835.676
56	CVV-3x185-0.6/1kV	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	2.105.600	2.274.048
57	CVV-3x240-0.6/1kV	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	2.718.000	2.935.440
58	CVV-3x300-0.6/1kV	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	3.404.200	3.676.536
59	CVV-3x400-0.6/1kV	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	4.422.100	4.775.868
Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
60	CVV-4x16-0.6/1kV	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	253.900	274.212
61	CVV-4x25-0.6/1kV	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	387.800	418.824
62	CVV-4x35-0.6/1kV	CVV-4x35-0,6/1kV	mét	542.500	585.900
63	CVV-4x50-0.6/1kV	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	738.200	797.256
64	CVV-4x70-0.6/1kV	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	1.057.800	1.142.424
65	CVV-4x95-0.6/1kV	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	1.422.700	1.536.516
66	CVV-4x120-0.6/1kV	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1.828.700	1.974.996
67	CVV-4x150-0.6/1kV	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	2.259.000	2.439.720
68	CVV-4x185-0.6/1kV	CVV-4x185-0,6/1kV	mét	2.797.600	3.021.408
69	CVV-4x240-0.6/1kV	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	3.614.200	3.903.336
70	CVV-4x300-0.6/1kV	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	4.528.000	4.890.240
71	CVV-4x400-0.6/1kV	CVV-4x400-0,6/1kV	mét	5.877.200	6.347.376
Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
72	CVV-2.0-600V	CVV-2 - 600V	mét	11.000	11.880
73	CVV-3.5-600V	CVV-3,5 - 600V	mét	17.300	18.684
74	CVV-5.5-600V	CVV-5,5 - 600V	mét	25.300	27.324
75	CVV-8.0-600V	CVV-8 - 600V	mét	36.000	38.880
76	CVV-14-600V	CVV-14 - 600V	mét	58.300	62.964
77	CVV-22-600V	CVV-22 - 600V	mét	89.100	96.228
78	CVV-38-600V	CVV-38 - 600V	mét	149.900	161.892
79	CVV-60-600V	CVV-60 - 600V	mét	232.800	251.424

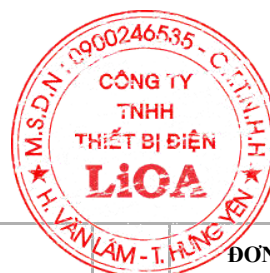


STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHỦA THUẾ GT	CÓ THUẾ GTGT	
80	CVV-100-600V	CVV-100 - 600V	mét	387.600	418.608
81	CVV-200-600V	CVV-200 - 600V	mét	758.200	818.856
82	CVV-250-600V	CVV-250 - 600V	mét	942.600	1.018.008
83	CVV-325-600V	CVV-325 - 600V	mét	1.222.300	1.320.084
Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
84	CVV-2x2.0-600V	CVV-2x2 - 600V	mét	22.200	23.976
85	CVV-2x3.5-600V	CVV-2x3,5 - 600V	mét	35.400	38.232
86	CVV-2x5.5-600V	CVV-2x5,5 - 600V	mét	51.900	56.052
87	CVV-2x8.0-600V	CVV-2x8 - 600V	mét	74.300	80.244
88	CVV-2x14-600V	CVV-2x14 - 600V	mét	120.900	130.572
89	CVV-2x22-600V	CVV-2x22 - 600V	mét	185.000	199.800
90	CVV-2x38-600V	CVV-2x38 - 600V	mét	311.100	335.988
91	CVV-2x60-600V	CVV-2x60 - 600V	mét	483.600	522.288
92	CVV-2x100-600V	CVV-2x100 - 600V	mét	794.500	858.060
93	CVV-2x200-600V	CVV-2x200 - 600V	mét	1.571.700	1.697.436
94	CVV-2x250-600V	CVV-2x250 - 600V	mét	1.951.400	2.107.512
95	CVV-2x325-600V	CVV-2x325 - 600V	mét	2.527.400	2.729.592
Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
96	CVV-3x2-600V	CVV-3x2 - 600V	mét	30.700	33.156
97	CVV-3x3.5-600V	CVV-3x3,5 - 600V	mét	49.800	53.784
98	CVV-3x5.5-600V	CVV-3x5,5 - 600V	mét	74.000	79.920
99	CVV-3x8-600V	CVV-3x8 - 600V	mét	106.600	115.128
100	CVV-3x14-600V	CVV-3x14 - 600V	mét	175.500	189.540
101	CVV-3x22-600V	CVV-3x22 - 600V	mét	270.000	291.600
102	CVV-3x38-600V	CVV-3x38 - 600V	mét	456.800	493.344
103	CVV-3x60-600V	CVV-3x60 - 600V	mét	713.100	770.148
104	CVV-3x100-600V	CVV-3x100 - 600V	mét	1.172.900	1.266.732
105	CVV-3x200-600V	CVV-3x200 - 600V	mét	2.323.700	2.509.596
106	CVV-3x250-600V	CVV-3x250 - 600V	mét	2.888.100	3.119.148
107	CVV-3x325-600V	CVV-3x325 - 600V	mét	3.745.600	4.045.248
Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
108	CVV-4x2-600V	CVV-4x2 - 600V	mét	39.600	42.768
109	CVV-4x3.5-600V	CVV-4x3,5 - 600V	mét	64.800	69.984
110	CVV-4x5.5-600V	CVV-4x5,5 - 600V	mét	96.800	104.544
111	CVV-4x8-600V	CVV-4x8 - 600V	mét	139.600	150.768
112	CVV-4x14-600V	CVV-4x14 - 600V	mét	231.200	249.696
113	CVV-4x22-600V	CVV-4x22 - 600V	mét	357.000	385.560
114	CVV-4x38-600V	CVV-4x38 - 600V	mét	605.000	653.400
115	CVV-4x60-600V	CVV-4x60 - 600V	mét	944.400	1.019.952
116	CVV-4x100-600V	CVV-4x100 - 600V	mét	1.554.800	1.679.184
117	CVV-4x200-600V	CVV-4x200 - 600V	mét	3.086.100	3.332.988
118	CVV-4x250-600V	CVV-4x250 - 600V	mét	3.838.700	4.145.796
119	CVV-4x325-600V	CVV-4x325 - 600V	mét	4.977.900	5.376.132

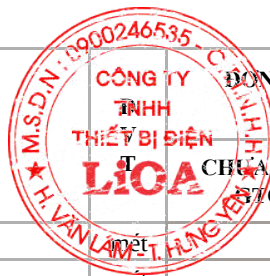


DANH MỤC 5

DANH MỤC 6



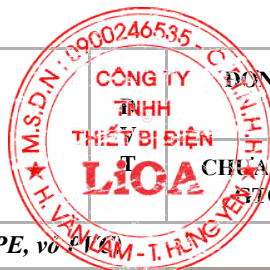
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1	CVV/DATA-70	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	287.800	310.824
2	CVV/DATA-95	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	380.400	410.832
3	CVV/DATA-120	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	482.900	521.532
4	CVV/DATA-150	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	592.200	639.576
5	CVV/DATA-185	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	728.100	786.348
6	CVV/DATA-240	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	933.000	1.007.640
7	CVV/DATA-300	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	1.163.400	1.256.472
8	CVV/DATA-400	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1.502.400	1.622.592
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
9	CVV/DSTA-2x4	CVV/DSTA-2x4-0,6/1kV	mét	48.800	52.704
10	CVV/DSTA-2x6	CVV/DSTA-2x6-0,6/1kV	mét	65.400	70.632
11	CVV/DSTA-2x10	CVV/DSTA-2x10-0,6/1kV	mét	98.800	106.704
12	CVV/DSTA-2x16	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	145.400	157.032
13	CVV/DSTA-2x25	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	215.800	233.064
14	CVV/DSTA-2x35	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	295.600	319.248
15	CVV/DSTA-2x50	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	397.700	429.516
16	CVV/DSTA-2x70	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	563.300	608.364
17	CVV/DSTA-2x95	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	761.700	822.636
18	CVV/DSTA-2x120	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	970.600	1.048.248
19	CVV/DSTA-2x150	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	1.191.600	1.286.928
20	CVV/DSTA-2x185	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1.470.300	1.587.924
21	CVV/DSTA-2x240	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.890.600	2.041.848
22	CVV/DSTA-2x300	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	2.361.200	2.550.096
23	CVV/DSTA-2x400	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	3.057.500	3.302.100
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
24	CVV/DSTA-3x6	CVV/DSTA-3x6-0,6/1kV	mét	89.300	96.444
25	CVV/DSTA-3x10	CVV/DSTA-3x10-0,6/1kV	mét	138.600	149.688
26	CVV/DSTA-3x16	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	207.300	223.884
27	CVV/DSTA-3x25	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	310.600	335.448
28	CVV/DSTA-3x35	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	428.700	462.996
29	CVV/DSTA-3x50	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	578.800	625.104
30	CVV/DSTA-3x70	CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	822.300	888.084
31	CVV/DSTA-3x95	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	1.110.800	1.199.664
32	CVV/DSTA-3x120	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1.420.200	1.533.816
33	CVV/DSTA-3x150	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.748.500	1.888.380
34	CVV/DSTA-3x185	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	2.160.200	2.333.016
35	CVV/DSTA-3x240	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2.781.900	3.004.452
36	CVV/DSTA-3x300	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	3.478.700	3.756.996
37	CVV/DSTA-3x400	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	4.505.700	4.866.156
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
38	CVV/DSTA-4x2.5	CVV/DSTA-4x2.5-0,6/1kV	mét	55.300	59.724
39	CVV/DSTA-4x4	CVV/DSTA-4x4-0,6/1kV	mét	82.000	88.560



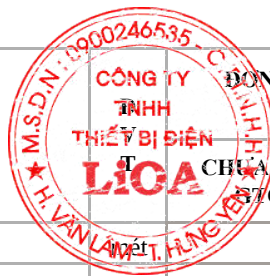
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
40	CVV/DSTA-4x6	CVV/DSTA-4x6-0,6/1kV	mét	113.800	122.904
41	CVV/DSTA-4x10	CVV/DSTA-4x10-0,6/1kV	mét	178.500	192.780
42	CVV/DSTA-4x16	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	269.900	291.492
43	CVV/DSTA-4x25	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	406.200	438.696
44	CVV/DSTA-4x35	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	563.300	608.364
45	CVV/DSTA-4x50	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	762.700	823.716
46	CVV/DSTA-4x70	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	1.096.300	1.184.004
47	CVV/DSTA-4x95	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.464.600	1.581.768
48	CVV/DSTA-4x120	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.877.000	2.027.160
49	CVV/DSTA-4x150	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	2.312.700	2.497.716
50	CVV/DSTA-4x185	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2.859.100	3.087.828
51	CVV/DSTA-4x240	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3.685.200	3.980.016
52	CVV/DSTA-4x300	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	4.610.800	4.979.664
53	CVV/DSTA-4x400	CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	6.003.100	6.483.348

13





STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM		CHỮA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
39	CXV-3x1	CXV-3x1-0,6/1kV	mét	17.700	19.116
40	CXV-3x1.5	CXV-3x1.5-0,6/1kV	mét	23.100	24.948
41	CXV-3x2.5	CXV-3x2.5-0,6/1kV	mét	34.500	37.260
42	CXV-3x4	CXV-3x4-0,6/1kV	mét	52.300	56.484
43	CXV-3x6	CXV-3x6-0,6/1kV	mét	75.300	81.324
44	CXV-3x10	CXV-3x10-0,6/1kV	mét	122.700	132.516
45	CXV-3x16	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	189.800	204.984
46	CXV-3x25	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	289.800	312.984
47	CXV-3x35	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	405.600	438.048
48	CXV-3x50	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	550.600	594.648
49	CXV-3x70	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	791.400	854.712
50	CXV-3x95	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	1.062.300	1.147.284
51	CXV-3x120	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	1.368.400	1.477.872
52	CXV-3x150	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	1.690.100	1.825.308
53	CXV-3x185	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	2.093.400	2.260.872
54	CXV-3x240	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	2.702.000	2.918.160
55	CXV-3x300	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	3.384.700	3.655.476
56	CXV-3x400	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	4.398.300	4.750.164
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
57	CXV-4x1	CXV-4x1-0,6/1kV	mét	22.500	24.300
58	CXV-4x1.5	CXV-4x1.5-0,6/1kV	mét	29.700	32.076
59	CXV-4x2.5	CXV-4x2.5-0,6/1kV	mét	44.600	48.168
60	CXV-4x4	CXV-4x4-0,6/1kV	mét	68.200	73.656
61	CXV-4x6	CXV-4x6-0,6/1kV	mét	98.600	106.488
62	CXV-4x10	CXV-4x10-0,6/1kV	mét	161.600	174.528
63	CXV-4x16	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	250.800	270.864
64	CXV-4x25	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	383.500	414.180
65	CXV-4x35	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	537.600	580.608
66	CXV-4x50	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	731.000	789.480
67	CXV-4x70	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	1.050.900	1.134.972
68	CXV-4x95	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	1.410.400	1.523.232
69	CXV-4x120	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	1.817.900	1.963.332
70	CXV-4x150	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	2.245.100	2.424.708
71	CXV-4x185	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	2.790.600	3.013.848
72	CXV-4x240	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	3.612.700	3.901.716
73	CXV-4x300	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	4.528.100	4.890.348
74	CXV-4x400	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	5.870.100	6.339.708
Cáp điện lực: CXV -1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
75	CXV-2.0	CXV-2 - 600V	mét	10.800	11.664
76	CXV-3.5	CXV-3,5 - 600V	mét	17.000	18.360
77	CXV-5.5	CXV-5,5 - 600V	mét	25.500	27.540
78	CXV-8.0	CXV-8 - 600V	mét	35.300	38.124
79	CXV-14	CXV-14 - 600V	mét	57.000	61.560
80	CXV-22	CXV-22 - 600V	mét	87.600	94.608



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHUẢ THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
81	CXV-38	CXV-38 - 600V		147.300	159.084
82	CXV-60	CXV-60 - 600V	mét	230.900	249.372
83	CXV-100	CXV-100 - 600V	mét	386.100	416.988
84	CXV-200	CXV-200 - 600V	mét	756.600	817.128
85	CXV-250	CXV-250 - 600V	mét	940.800	1.016.064
86	CXV-325	CXV-325 - 600V	mét	1.218.800	1.316.304
Cáp điện lực: CXV -2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
87	CXV-2x2	CXV-2x2 - 600V	mét	22.800	24.624
88	CXV-2x3.5	CXV-2x3,5 - 600V	mét	35.100	37.908
89	CXV-2x5.5	CXV-2x5,5 - 600V	mét	52.500	56.700
90	CXV-2x8	CXV-2x8 - 600V	mét	72.300	78.084
91	CXV-2x14	CXV-2x14 - 600V	mét	117.800	127.224
92	CXV-2x22	CXV-2x22 - 600V	mét	181.000	195.480
93	CXV-2x38	CXV-2x38 - 600V	mét	303.900	328.212
94	CXV-2x60	CXV-2x60 - 600V	mét	477.900	516.132
95	CXV-2x100	CXV-2x100 - 600V	mét	790.800	854.064
96	CXV-2x200	CXV-2x200 - 600V	mét	1.565.900	1.691.172
97	CXV-2x250	CXV-2x250 - 600V	mét	1.945.100	2.100.708
98	CXV-2x325	CXV-2x325 - 600V	mét	2.517.600	2.719.008
Cáp điện lực: CXV -3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
99	CXV-3x2	CXV-3x2 - 600V	mét	30.900	33.372
100	CXV-3x3.5	CXV-3x3,5 - 600V	mét	49.600	53.568
101	CXV-3x5.5	CXV-3x5,5 - 600V	mét	74.800	80.784
102	CXV-3x8	CXV-3x8 - 600V	mét	103.900	112.212
103	CXV-3x14	CXV-3x14 - 600V	mét	171.400	185.112
104	CXV-3x22	CXV-3x22 - 600V	mét	264.300	285.444
105	CXV-3x38	CXV-3x38 - 600V	mét	447.500	483.300
106	CXV-3x60	CXV-3x60 - 600V	mét	705.000	761.400
107	CXV-3x100	CXV-3x100 - 600V	mét	1.167.600	1.261.008
108	CXV-3x200	CXV-3x200 - 600V	mét	2.318.200	2.503.656
109	CXV-3x250	CXV-3x250 - 600V	mét	2.881.500	3.112.020
110	CXV-3x325	CXV-3x325 - 600V	mét	3.730.600	4.029.048
Cáp điện lực: CXV -4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
111	CXV-4x2	CXV-4x2 - 600V	mét	39.800	42.984
112	CXV-4x3.5	CXV-4x3,5 - 600V	mét	67.300	72.684
113	CXV-4x5.5	CXV-4x5,5 - 600V	mét	98.200	106.056
114	CXV-4x8	CXV-4x8 - 600V	mét	136.300	147.204
115	CXV-4x14	CXV-4x14 - 600V	mét	225.700	243.756
116	CXV-4x22	CXV-4x22 - 600V	mét	349.700	377.676
117	CXV-4x38	CXV-4x38 - 600V	mét	593.200	640.656
118	CXV-4x60	CXV-4x60 - 600V	mét	934.900	1.009.692
119	CXV-4x100	CXV-4x100 - 600V	mét	1.548.100	1.671.948
120	CXV-4x200	CXV-4x200 - 600V	mét	3.078.100	3.324.348
121	CXV-4x250	CXV-4x250 - 600V	mét	3.827.600	4.133.808
122	CXV-4x325	CXV-4x325 - 600V	mét	4.958.000	5.354.640

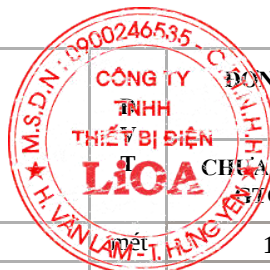
DANH MỤC 9



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CXV-3x4+1x2.5	CXV-3x4+1x2,5-0,6/1kV	mét	63.100	68.148
2	CXV-3x6+1x4	CXV-3x6+1x4-0,6/1kV	mét	92.500	99.900
3	CXV-3x10+1x6	CXV-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	147.900	159.732
4	CXV-3x16+1x10	CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	228.400	246.672
5	CXV-3x25+1x16	CXV-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	350.700	378.756
6	CXV-3x35+1x16	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	466.900	504.252
7	CXV-3x35+1x25	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	499.700	539.676
8	CXV-3x50+1x25	CXV-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	645.100	696.708
9	CXV-3x50+1x35	CXV-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	683.100	737.748
10	CXV-3x70+1x35	CXV-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	924.100	998.028
11	CXV-3x70+1x50	CXV-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	972.100	1.049.868
12	CXV-3x95+1x50	CXV-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1.243.000	1.342.440
13	CXV-3x95+1x70	CXV-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1.321.800	1.427.544
14	CXV-3x120+1x70	CXV-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1.629.100	1.759.428
15	CXV-3x120+1x95	CXV-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1.717.700	1.855.116
16	CXV-3x150+1x70	CXV-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1.950.300	2.106.324
17	CXV-3x150+1x95	CXV-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	2.038.800	2.201.904
18	CXV-3x185+1x95	CXV-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	2.443.200	2.638.656
19	CXV-3x185+1x120	CXV-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	2.543.500	2.746.980
20	CXV-3x240+1x120	CXV-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	3.151.700	3.403.836
21	CXV-3x240+1x150	CXV-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	3.258.100	3.518.748
22	CXV-3x240+1x185	CXV-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	3.390.900	3.662.172
23	CXV-3x300+1x150	CXV-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	3.941.300	4.256.604
24	CXV-3x300+1x185	CXV-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	4.075.500	4.401.540
25	CXV-3x400+1x185	CXV-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	5.089.200	5.496.336
26	CXV-3x400+1x240	CXV-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	5.289.700	5.712.876



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VND)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1	CXV/DATA-70	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	285.600	308.448
2	CXV/DATA-95	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	376.400	406.512
3	CXV/DATA-120	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	479.400	517.752
4	CXV/DATA-150	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	588.100	635.148
5	CXV/DATA-185	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	723.800	781.704
6	CXV/DATA-240	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	927.100	1.001.268
7	CXV/DATA-300	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	1.156.000	1.248.480
8	CXV/DATA-400	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1.494.000	1.613.520
9	CXV/DATA-500	CXV/DATA-500-0,6/1kV	mét	1.865.200	2.014.416
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
10	CXV/DSTA-2x2.5	CXV/DSTA-2x2.5-0,6/1kV	mét	33.400	36.072
11	CXV/DSTA-2x4	CXV/DSTA-2x4-0,6/1kV	mét	46.500	50.220
12	CXV/DSTA-2x6	CXV/DSTA-2x6-0,6/1kV	mét	62.800	67.824
13	CXV/DSTA-2x10	CXV/DSTA-2x10-0,6/1kV	mét	96.300	104.004
14	CXV/DSTA-2x16	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	143.100	154.548
15	CXV/DSTA-2x25	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	212.500	229.500
16	CXV/DSTA-2x35	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	292.300	315.684
17	CXV/DSTA-2x50	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	392.000	423.360
18	CXV/DSTA-2x70	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	556.200	600.696
19	CXV/DSTA-2x95	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	741.200	800.496
20	CXV/DSTA-2x120	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	960.000	1.036.800
21	CXV/DSTA-2x150	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	1.180.800	1.275.264
22	CXV/DSTA-2x185	CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1.456.800	1.573.344
23	CXV/DSTA-2x240	CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.873.400	2.023.272
24	CXV/DSTA-2x300	CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	2.338.900	2.526.012
25	CXV/DSTA-2x400	CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	3.034.300	3.277.044
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
26	CXV/DSTA-3x2.5	CXV/DSTA-3x2.5-0,6/1kV	mét	43.300	46.764
27	CXV/DSTA-3x4	CXV/DSTA-3x4-0,6/1kV	mét	62.400	67.392
28	CXV/DSTA-3x6	CXV/DSTA-3x6-0,6/1kV	mét	86.300	93.204
29	CXV/DSTA-3x10	CXV/DSTA-3x10-0,6/1kV	mét	135.300	146.124
30	CXV/DSTA-3x16	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	203.800	220.104
31	CXV/DSTA-3x25	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	306.300	330.804
32	CXV/DSTA-3x35	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	424.000	457.920
33	CXV/DSTA-3x50	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	572.100	617.868
34	CXV/DSTA-3x70	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	816.300	881.604
35	CXV/DSTA-3x95	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	1.099.600	1.187.568



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHỮA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
36	CXV/DSTA-3x120	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1.408.800	1.521.504
37	CXV/DSTA-3x150	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.735.400	1.874.232
38	CXV/DSTA-3x185	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	2.146.200	2.317.896
39	CXV/DSTA-3x240	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2.762.700	2.983.716
40	CXV/DSTA-3x300	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	3.452.900	3.729.132
41	CXV/DSTA-3x400	CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	4.477.700	4.835.916
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
42	CXV/DSTA-4x2.5	CXV/DSTA-4x2.5-0,6/1kV	mét	53.900	58.212
43	CXV/DSTA-4x4	CXV/DSTA-4x4-0,6/1kV	mét	78.800	85.104
44	CXV/DSTA-4x6	CXV/DSTA-4x6-0,6/1kV	mét	110.300	119.124
45	CXV/DSTA-4x10	CXV/DSTA-4x10-0,6/1kV	mét	174.900	188.892
46	CXV/DSTA-4x16	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	265.500	286.740
47	CXV/DSTA-4x25	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	401.000	433.080
48	CXV/DSTA-4x35	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	557.100	601.668
49	CXV/DSTA-4x50	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	754.300	814.644
50	CXV/DSTA-4x70	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	1.086.500	1.173.420
51	CXV/DSTA-4x95	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.449.700	1.565.676
52	CXV/DSTA-4x120	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.862.300	2.011.284
53	CXV/DSTA-4x150	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	2.296.600	2.480.328
54	CXV/DSTA-4x185	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2.842.100	3.069.468
55	CXV/DSTA-4x240	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3.677.900	3.972.132
56	CXV/DSTA-4x300	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	4.602.700	4.970.916
57	CXV/DSTA-4x400	CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	5.962.400	6.439.392

DANH MỤC 11



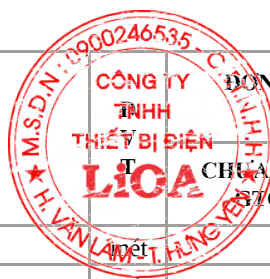
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CXV/DSTA-3x4+1x2.5	CXV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	mét	72.900	78.732
2	CXV/DSTA-3x6+1x4	CXV/DSTA-3x6+1x4-0,6/1kV	mét	102.800	111.024
3	CXV/DSTA-3x10+1x6	CXV/DSTA-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	159.400	172.152
4	CXV/DSTA-3x16+1x10	CXV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	mét	242.700	262.116
5	CXV/DSTA-3x25+1x16	CXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	367.700	397.116
6	CXV/DSTA-3x35+1x16	CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV	mét	485.400	524.232
7	CXV/DSTA-3x35+1x25	CXV/DSTA-3x35+1x25-0,6/1kV	mét	518.700	560.196
8	CXV/DSTA-3x50+1x25	CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	666.800	720.144
9	CXV/DSTA-3x50+1x35	CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	705.200	761.616
10	CXV/DSTA-3x70+1x35	CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	949.100	1.025.028
11	CXV/DSTA-3x70+1x50	CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	997.600	1.077.408
12	CXV/DSTA-3x95+1x50	CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.280.400	1.382.832
13	CXV/DSTA-3x95+1x70	CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.360.200	1.469.016
14	CXV/DSTA-3x120+1x70	CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.670.600	1.804.248
15	CXV/DSTA-3x120+1x95	CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.761.100	1.901.988
16	CXV/DSTA-3x150+1x70	CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.997.300	2.157.084
17	CXV/DSTA-3x150+1x95	CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.087.800	2.254.824
18	CXV/DSTA-3x185+1x95	CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.496.800	2.696.544
19	CXV/DSTA-3x185+1x120	CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.600.300	2.808.324
20	CXV/DSTA-3x240+1x120	CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.214.100	3.471.228
21	CXV/DSTA-3x240+1x150	CXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.322.800	3.588.624
22	CXV/DSTA-3x240+1x185	CXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.456.900	3.733.452
23	CXV/DSTA-3x300+1x150	CXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.013.400	4.334.472
24	CXV/DSTA-3x300+1x185	CXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.148.300	4.480.164
25	CXV/DSTA-3x400+1x185	CXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.174.400	5.588.352
26	CXV/DSTA-3x400+1x240	CXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.372.700	5.802.516



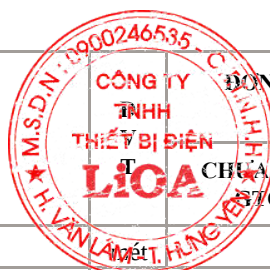
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VND)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	DK-CVV-2x4	DK-CVV-2x4 - 0.6//1 kV	mét	48.400	52.272
2	DK-CVV 2x6	DK-CVV 2x6 - 0.6//1 Kv	mét	65.100	70.308
3	DK-CVV-2x10	DK-CVV-2x10 - 0.6//1 kV	mét	99.000	106.920
4	DK-CVV-2x16	DK-CVV-2x16 - 0.6//1 kV	mét	145.200	156.816
5	DK-CVV-2x25	DK-CVV-2x25 - 0.6//1 kV	mét	215.900	233.172
6	DK-CVV-2x35	DK-CVV-2x35 - 0,6//1kV	mét	295.200	318.816
Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
8	DK-CVV-3x4	DK-CVV-3x4 - 0.6//1 kV	mét	64.800	69.984
9	DK-CVV-3x6	DK-CVV-3x6 - 0.6//1 kV	mét	89.000	96.120
10	DK-CVV-3x10	DK-CVV-3x10 - 0.6//1 kV	mét	138.200	149.256
11	DK-CVV-3x16	DK-CVV-3x16 - 0.6//1 kv	mét	207.100	223.668
12	DK-CVV-3x25	DK-CVV-3x25 - 0,6//1kV	mét	310.400	335.232
13	DK-CVV-3x35	DK-CVV-3x35 - 0.6//1 kV	mét	428.300	462.564
Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
14	DK-CVV-4x4	DK-CVV-4x4 - 0,6//1 kV	mét	82.400	88.992
15	DK-CVV-4x6	DK-CVV-4x6 - 0.6//1 kV	mét	114.800	123.984
16	DK-CVV-4x10	DK-CVV-4x10 - 0.6//1 kV	mét	178.000	192.240
17	DK-CVV-4x16	DK-CVV-4x16 - 0.6//1 kV	mét	269.600	291.168
18	DK-CVV-4x25	DK-CVV-4x25 - 0.6//1 kV	mét	405.900	438.372
19	DK-CVV-4x35	DK-CVV-4x35 - 0.6//1 kV	mét	563.500	608.580
Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
20	DK-CVV-3x10+1x6	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	163.100	176.148
21	DK-CVV-3x16+1x10	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	247.300	267.084
22	DK-CVV-3x25+1x16	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	372.900	402.732
23	DK-CVV-3x35+1x16	DK-CVV-3x35+1x16 - 0.6//1 kV	mét	491.200	530.496
24	DK-CVV-3x35+1x25	DK-CVV-3x35+1x25 - 0.6//1 kV	mét	524.700	566.676



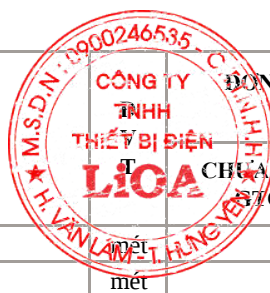
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	DVV-2x0.5-0.6/1kV	DVV-2x0,5 - 0.6//1 kV	mét	9.400	10.152
2	DVV-2x0.75-0.6/1kV	DVV-2x0,75 - 0.6//1 kV	mét	11.400	12.312
3	DVV-2x1-0.6/1kV	DVV-2x1 - 0.6//1 kV	mét	13.800	14.900
4	DVV-2x1.5-0.6/1kV	DVV-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	17.600	19.008
5	DVV-2x2.5-0.6/1kV	DVV-2x2,5 - 0.6//1 kV	mét	25.600	27.648
6	DVV-2x4-0.6/1kV	DVV-2x4 - 0.6//1 kV	mét	38.400	41.472
7	DVV-2x6-0.6/1kV	DVV-2x6 - 0.6//1 kV	mét	54.100	58.428
8	DVV-2x10-0.6/1kV	DVV-2x10 - 0.6//1 kV	mét	86.300	93.204
9	DVV-2x16-0.6/1kV	DVV-2x16 - 0.6//1 kV	mét	131.800	142.344
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
10	DVV-3x0.5-0.6/1kV	DVV-3x0,5 - 0.6//1 kV	mét	11.900	12.852
11	DVV-3x0.75-0.6/1kV	DVV-3x0,75 - 0.6//1 kV	mét	14.800	15.984
12	DVV-3x1-0.6/1kV	DVV-3x1 - 0.6//1 kV	mét	18.300	19.764
13	DVV-3x1.5-0.6/1kV	DVV-3x1,5 - 0.6//1 kV	mét	23.700	25.596
14	DVV-3x2.5-0.6/1kV	DVV-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	35.300	38.124
15	DVV-3x4-0.6/1kV	DVV-3x4 - 0.6//1 kV	mét	54.200	58.536
16	DVV-3x6-0.6/1kV	DVV-3x6 - 0.6//1 kV	mét	77.400	83.592
17	DVV-3x10-0.6/1kV	DVV-3x10 - 0.6//1 kV	mét	125.100	135.108
18	DVV-3x16-0.6/1kV	DVV-3x16 - 0.6//1 kV	mét	193.100	208.548
Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
19	DVV-4x0.5-0.6/1kV	DVV-4x0,5 - 0.6//1 kV	mét	14.800	15.984
20	DVV-4x0.75-0.6/1kV	DVV-4x0,75 - 0.6//1 kV	mét	18.500	19.980
21	DVV-4x1-0.6/1kV	DVV-4x1 - 0.6//1 kV	mét	23.000	24.840
22	DVV-4x1.5-0.6/1kV	DVV-4x1,5 - 0.6//1 kV	mét	30.300	32.724
23	DVV-4x2.5-0.6/1kV	DVV-4x2,5 - 0.6//1 kV	mét	45.500	49.140
24	DVV-4x4-0.6/1kV	DVV-4x4 - 0.6//1 kV	mét	70.800	76.464
25	DVV-4x6-0.6/1kV	DVV-4x6 - 0.6//1 kV	mét	101.400	109.512
26	DVV-4x10-0.6/1kV	DVV-4x10 - 0.6//1 kV	mét	164.500	177.660
27	DVV-4x16-0.6/1kV	DVV-4x16 - 0.6//1 kV	mét	255.800	276.264
Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
28	DVV-5x0.5-0.6/1kV	DVV-5x0,5 - 0.6//1 kV	mét	18.000	19.440
29	DVV-5x0.75-0.6/1kV	DVV-5x0,75 - 0.6//1 kV	mét	22.800	24.624
30	DVV-5x1-0.6/1kV	DVV-5x1 - 0.6//1KV	mét	28.300	30.564
31	DVV-5x1.5-0.6/1kV	DVV-5x1,5 - 0.6//1 kV	mét	37.500	40.500
32	DVV-5x2.5-0.6/1kV	DVV-5x2,5 - 0.6//1 kV	mét	57.400	61.992
33	DVV-5x4-0.6/1kV	DVV-5x4 - 0.6//1 kv	mét	88.200	95.256
34	DVV-5x6-0.6/1kV	DVV-5x6 - 0.6//1 kV	mét	126.400	136.512
35	DVV-5x10-0.6/1kV	DVV-5x10 - 0.6//1 kV	mét	205.600	222.048
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
36	DVV-7x0.5-0.6/1kV	DVV-7x0,5 - 0.6//1 kV	mét	24.100	26.028
37	DVV-7x0.75-0.6/1kV	DVV-7x0,75 - 0.6//1 kV	mét	30.700	33.156
38	DVV-7x1-0.6/1kV	DVV-7x1 - 0.6//1 kV	mét	38.100	41.148
39	DVV-7x1.5-0.6/1kV	DVV-7x1,5 - 0.6//1 kV	mét	50.400	54.432



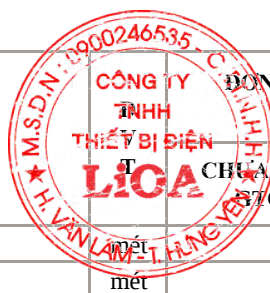
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHỮA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
40	DVV-7x2.5-0.6/1kV	DVV-7x2,5 - 0.6//1 kV	mét	76.300	82.404
41	DVV-7x4-0.6/1kV	DVV-7x4 - 0.6//1 kV	mét	120.200	129.816
42	DVV-7x6-0.6/1kV	DVV-7x6 - 0.6//1 kV	mét	173.200	187.056
43	DVV-7x10-0.6/1kV	DVV-7x10 - 0.6//1 kV	mét	283.200	305.856
44	DVV-7x16-0.6/1kV	DVV-7x16 - 0.6//1 kV	mét	439.700	474.876
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
45	DVV-8x0.5-0.6/1kV	DVV-8x0,5 - 0.6//1 kV	mét	27.500	29.700
46	DVV-8x0.75-0.6/1kV	DVV-8x0,75 - 0.6//1 kV	mét	35.000	37.800
47	DVV-8x1-0.6/1kV	DVV-8x1 - 0.6//1 kV	mét	43.600	47.088
48	DVV-8x1.5-0.6/1kV	DVV-8x1,5 - 0.6//1 kV	mét	57.600	62.208
49	DVV-8x2.5-0.6/1kV	DVV-8x2,5 - 0.6//1 kV	mét	87.300	94.284
50	DVV-8x4-0.6/1kV	DVV-8x4 - 0.6//1 kV	mét	137.800	148.824
51	DVV-8x6-0.6/1kV	DVV-8x6 - 0.6//1 kV	mét	198.300	214.164
52	DVV-8x10-0.6/1kV	DVV-8x10 - 0.6//1 kV	mét	324.300	350.244
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
53	DVV-10x0.5-0.6/1kV	DVV-10x0,5 - 0.6//1 kV	mét	33.400	36.072
54	DVV-10x0.75-0.6/1kV	DVV-10x0,75 - 0.6//1 kV	mét	42.600	46.008
55	DVV-10x1-0.6/1kV	DVV-10x1 - 0.6//1 kV	mét	53.300	57.564
56	DVV-10x1.5-0.6/1kV	DVV-10x1,5 - 0.6//1 kV	mét	71.000	76.680
57	DVV-10x2.5-0.6/1kV	DVV-10x2,5 - 0.6//1 kV	mét	108.000	116.640
58	DVV-10x4-0.6/1kV	DVV-10x4 - 0.6//1 kv	mét	171.000	184.680
59	DVV-10x6-0.6/1kV	DVV-10x6 - 0.6//1 kV	mét	246.800	266.544
60	DVV-10x10-0.6/1kV	DVV-10x10 - 0.6//1 kV	mét	404.600	436.968
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
61	DVV-12x0.5-0.6/1kV	DVV-12x0,5 - 0.6//1 kV	mét	38.500	41.580
62	DVV-12x0.75-0.6/1kV	DVV-12x0,75 - 0.6//1 kv	mét	49.600	53.568
63	DVV-12x1-0.6/1kV	DVV-12x1 - 0.6//1 kV	mét	62.400	67.392
64	DVV-12x1.5-0.6/1kV	DVV-12x1,5 - 0.6//1 kV	mét	83.400	90.072
65	DVV-12x2.5-0.6/1kV	DVV-12x2,5 - 0.6//1 kV	mét	127.600	137.808
66	DVV-12x4-0.6/1kV	DVV-12x4 - 0.6//1 kV	mét	202.600	218.808
67	DVV-12x6-0.6/1kV	DVV-12x6 - 0.6//1 kV	mét	293.400	316.872
68	DVV-12x10-0.6/1kV	DVV-12x10 - 0.6//1 kV	mét	482.100	520.668
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
69	DVV-14x0.5-0.6/1kV	DVV-14x0,5 - 0.6//1 kV	mét	44.000	47.520
70	DVV-14x0.75-0.6/1kV	DVV-14x0,75 - 0.6//1 kV	mét	56.700	61.236
71	DVV-14x1-0.6/1kV	DVV-14x1 - 0.6//1 kV	mét	71.600	77.328
72	DVV-14x1.5-0.6/1kV	DVV-14x1,5 - 0.6//1 kV	mét	96.200	103.896
73	DVV-14x2.5-0.6/1kV	DVV-14x2,5 - 0.6//1 kV	mét	147.600	159.408
74	DVV-14x4-0.6/1kV	DVV-14x4 - 0.6//1 kV	mét	234.700	253.476
75	DVV-14x6-0.6/1kV	DVV-14x6 - 0.6//1 kV	mét	340.500	367.740
76	DVV-14x10-0.6/1kV	DVV-14x10 - 0.6//1 kV	mét	561.400	606.312
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
77	DVV-16x0.5-0.6/1kV	DVV-16x0,5 - 0.6//1 kV	mét	49.500	53.460
78	DVV-16x0.75-0.6/1kV	DVV-16x0,75 - 0.6//1 kV	mét	64.100	69.228
79	DVV-16x1-0.6/1kV	DVV-16x1 - 0.6//1 kV	mét	81.000	87.480
80	DVV-16x1.5-0.6/1kV	DVV-16x1,5 - 0.6//1 kV	mét	109.200	117.936
81	DVV-16x2.5-0.6/1kV	DVV-16x2,5 - 0.6//1 kV	mét	167.900	181.332
82	DVV-16x4-0.6/1kV	DVV-16x4 - 0.6//1 kv	mét	267.200	288.576



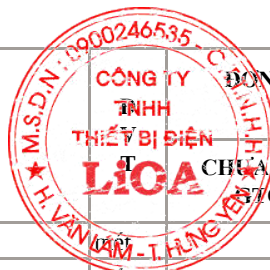
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
83	DVV-16x6-0.6/1kV	DVV-16x6 - 0.6//1 kV			
84	DVV-16x10-0.6/1kV	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	387.700	418.716
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
85	DVV-19x0.5-0.6/1kV	DVV-19x0,5 - 0.6//1 kV	mét	640.300	691.524
86	DVV-19x0.75-0.6/1kV	DVV-19x0,75 - 0.6//1 kV	mét		
87	DVV-19x1-0.6/1kV	DVV-19x1 - 0.6//1 kV	mét	57.500	62.100
88	DVV-19x1.5-0.6/1kV	DVV-19x1,5 - 0.6//1 kV	mét	74.800	80.784
89	DVV-19x2.5-0.6/1kV	DVV-19x2,5 - 0.6//1 kV	mét	94.900	102.492
90	DVV-19x4-0.6/1kV	DVV-19x4 - 0.6//1 kV	mét	128.100	138.348
91	DVV-19x6-0.6/1kV	DVV-19x6 - 0.6//1 kV	mét	197.300	213.084
92	DVV-19x10-0.6/1kV	DVV-19x10 - 0.6//1 kV	mét	315.100	340.308
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
93	DVV-24x0.5-0.6/1kV	DVV-24x0,5 - 0.6//1 kV	mét	458.200	494.856
94	DVV-24x0.75-0.6/1kV	DVV-24x0,75 - 0,6//1kV	mét	759.100	819.828
95	DVV-24x1-0.6/1kV	DVV-24x1 - 0.6//1 kV	mét		
96	DVV-24x1.5-0.6/1kV	DVV-24x1,5 - 0.6//1 kV	mét	71.700	77.436
97	DVV-24x2.5-0.6/1kV	DVV-24x2,5 - 0.6//1 kV	mét	93.700	101.196
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
98	DVV-27x0.5-0.6/1kV	DVV-27x0,5 - 0.6//1 kV	mét	118.700	128.196
99	DVV-27x0.75-0.6/1kV	DVV-27x0,75 - 0.6//1 kV	mét	160.600	173.448
100	DVV-27x1-0.6/1kV	DVV-27x1 - 0.6//1 kV	mét	248.400	268.272
101	DVV-27x1.5-0.6/1kV	DVV-27x1,5 - 0.6//1 kV	mét		
102	DVV-27x2.5-0.6/1kV	DVV-27x2,5 - 0.6//1 kV	mét	79.500	85.860
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
103	DVV-30x0.5-0.6/1kV	DVV-30x0,5 - 0.6//1 kV	mét	103.900	112.212
104	DVV-30x0.75-0.6/1kV	DVV-30x0,75 - 0.6//1 kV	mét	132.000	142.560
105	DVV-30x1-0.6/1kV	DVV-30x1 - 0.6//1 kV	mét	179.100	193.428
106	DVV-30x1.5-0.6/1kV	DVV-30x1,5 - 0.6//1 kV	mét	277.700	299.916
107	DVV-30x2.5-0.6/1kV	DVV-30x2,5 - 0.6//1 kV	mét		
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
108	DVV-37x0.5-0.6/1kV	DVV-37x0,5 - 0.6//1 kV	mét	87.600	94.608
109	DVV-37x0.75-0.6/1kV	DVV-37x0,75 - 0,6//1kV	mét	114.600	123.768
110	DVV-37X1-0.6/1kV	DVV-37X1 - 0.6//1 kV	mét	146.100	157.788
111	DVV-37x1.5-0.6/1kV	DVV-37x1,5 - 0.6//1 kV	mét	198.200	214.056
112	DVV-37x2.5-0.6/1kV	DVV-37x2,5 - 0.6//1 kV	mét	307.600	332.208
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
113	DVV/Sc-2x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x0,5 - 0.6//1 kV	mét	106.100	114.588
114	DVV/Sc-2x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-2x0,75 - 0.6//1 kV	mét	139.400	150.552
115	DVV/Sc-2x1-0.6/1kV	DVV/Sc-2x1 - 0.6//1KV	mét	178.200	192.456
116	DVV/Sc-2x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	242.600	262.008
117	DVV/Sc-2x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x2,5 - 0,6//1 kV	mét	377.200	407.376
118	DVV/Sc-2x4-0.6/1kV	DVV/Sc-2x4 - 0.6//1 kV	mét		
119	DVV/Sc-2x6-0.6/1kV	DVV/Sc-2x6 - 0,6//1kV	mét	14.600	15.768
120	DVV/Sc-2x10-0.6/1kV	DVV/Sc-2x10 - 0.6//1 kV	mét	16.900	18.252
121	DVV/Sc-2x16-0.6/1kV	DVV/Sc-2x16 - 0.6//1 kV	mét	19.600	21.168
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
122	DVV/Sc-3x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x0,5 - 0.6//1 kV	mét	23.600	25.488
123	DVV/Sc-3x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-3x0,75 - 0.6//1 kV	mét	32.100	34.668
124	DVV/Sc-3x1-0.6/1kV	DVV/Sc-3x1 - 0.6//1 kV	mét	48.000	51.840
125	DVV/Sc-3x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x1,5 - 0.6//1 kV	mét	64.600	69.768
126	DVV/Sc-3x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	98.900	106.812



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
127	DVV/Sc-3x4-0.6/1kV	DVV/Sc-3x4 - 0.6//1 kV		64.500	69.660
128	DVV/Sc-3x6-0.6/1kV	DVV/Sc-3x6 - 0.6//1 kV	mét	88.900	96.012
129	DVV/Sc-3x10-0.6/1kV	DVV/Sc-3x10 - 0.6//1 kV	mét	138.700	149.796
130	DVV/Sc-3x16-0.6/1kV	DVV/Sc-3x16 - 0.6//1 kV	mét	208.400	225.072
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
131	DVV/Sc-4x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x0,5 - 0.6//1 kV	mét	21.300	23.004
132	DVV/Sc-4x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-4x0,75 - 0.6//1kV	mét	25.300	27.324
133	DVV/Sc-4x1-0.6/1kV	DVV/Sc-4x1 - 0.6//1 kV	mét	30.200	32.616
134	DVV/Sc-4x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x1,5 - 0.6//1 kV	mét	37.800	40.824
135	DVV/Sc-4x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x2,5 - 0.6//1 kV	mét	53.800	58.104
136	DVV/Sc-4x4-0.6/1kV	DVV/Sc-4x4 - 0.6//1 kV	mét	82.200	88.776
137	DVV/Sc-4x6-0.6/1kV	DVV/Sc-4x6 - 0.6//1 kV	mét	114.100	123.228
138	DVV/Sc-4x10-0.6/1kV	DVV/Sc-4x10 - 0.6//1 kV	mét	179.700	194.076
139	DVV/Sc-4x16-0.6/1kV	DVV/Sc-4x16 - 0.6//1 kV	mét	271.900	293.652
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
140	DVV/Sc-5x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-5x0,5 - 0.6//1 kV	mét	25.100	27.108
141	DVV/Sc-5x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-5x0,75 - 0.6//1kV	mét	30.300	32.724
142	DVV/Sc-5x1-0.6/1kV	DVV/Sc-5x1 - 0.6//1 kV	mét	36.200	39.096
143	DVV/Sc-5x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-5x1,5 - 0.6//1 kV	mét	45.700	49.356
144	DVV/Sc-5x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-5x2,5 - 0.6//1 kV	mét	66.600	71.928
145	DVV/Sc-5x4-0.6/1kV	DVV/Sc-5x4 - 0.6//1 kV	mét	101.100	109.188
146	DVV/Sc-5x6-0.6/1kV	DVV/Sc-5x6 - 0.6//1 kV	mét	140.000	151.200
147	DVV/Sc-5x10-0.6/1kV	DVV/Sc-5x10 - 0.6//1 kV	mét	222.300	240.084
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
148	DVV/Sc-7x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-7x0,5 - 0.6//1 kV	mét	32.300	34.884
149	DVV/Sc-7x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-7x0,75 - 0.6//1 kV	mét	39.400	42.552
150	DVV/Sc-7x1-0.6/1kV	DVV/Sc-7x1 - 0.6//1 kV	mét	47.500	51.300
151	DVV/Sc-7x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-7x1,5 - 0.6//1 kV	mét	60.300	65.124
152	DVV/Sc-7x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-7x2,5 - 0.6//1 kV	mét	87.400	94.392
153	DVV/Sc-7x4-0.6/1kV	DVV/Sc-7x4 - 0.6//1 kV	mét	134.600	145.368
154	DVV/Sc-7x6-0.6/1kV	DVV/Sc-7x6 - 0.6//1 kV	mét	189.600	204.768
155	DVV/Sc-7x10-0.6/1kV	DVV/Sc-7x10 - 0.6//1 kV	mét	301.800	325.944
156	DVV/Sc-7x16-0.6/1kV	DVV/Sc-7x16 - 0.6//1 kV	mét	461.700	498.636
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
157	DVV/Sc-8x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-8x0,5 - 0.6//1 kV	mét	36.700	39.636
158	DVV/Sc-8x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-8x0,75 - 0.6//1 kV	mét	44.800	48.384
159	DVV/Sc-8x1-0.6/1kV	DVV/Sc-8x1 - 0.6//1 kV	mét	54.200	58.536
160	DVV/Sc-8x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-8x1,5 - 0.6//1 kV	mét	69.300	74.844
161	DVV/Sc-8x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-8x2,5 - 0.6//1 kV	mét	100.300	108.324
162	DVV/Sc-8x4-0.6/1kV	DVV/Sc-8x4 - 0.6//1 kV	mét	154.200	166.536
163	DVV/Sc-8x6-0.6/1kV	DVV/Sc-8x6 - 0.6//1 kV	mét	216.800	234.144
164	DVV/Sc-8x10-0.6/1kV	DVV/Sc-8x10 - 0.6//1 kV	mét	345.600	373.248
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
165	DVV/Sc-10x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-10x0,5 - 0.6//1 kV	mét	44.000	47.520
166	DVV/Sc-10x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-10x0,75 - 0.6//1 kV	mét	54.100	58.428
167	DVV/Sc-10x1-0.6/1kV	DVV/Sc-10x1 - 0.6//1 Kv	mét	65.500	70.740
168	DVV/Sc-10x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-10x1,5 - 0.6//1 kV	mét	84.400	91.152
169	DVV/Sc-10x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-10x2,5 - 0.6//1 kV	mét	123.100	132.948
170	DVV/Sc-10x4-0.6/1kV	DVV/Sc-10x4 - 0.6//1kV	mét	189.900	205.092
171	DVV/Sc-10x6-0.6/1kV	DVV/Sc-10x6 - 0.6//1 kV	mét	268.100	289.548
172	DVV/Sc-10x10-0.6/1kV	DVV/Sc-10x10 - 0.6//1 kV	mét	429.000	463.320
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
173	DVV/Sc-12x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x0,5 - 0.6//1 kV	mét	49.500	53.460
174	DVV/Sc-12x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-12x0,75 - 0.6//1kV	mét	61.300	66.204
175	DVV/Sc-12x1-0.6/1kV	DVV/Sc-12x1 - 0.6//1 kV	mét	75.100	81.108
176	DVV/Sc-12x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x1,5 - 0.6//1 kV	mét	97.500	105.300
177	DVV/Sc-12x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x2,5 - 0.6//1 kV	mét	143.200	154.656
178	DVV/Sc-12x4-0.6/1kV	DVV/Sc-12x4 - 0.6//1 kV	mét	222.300	240.084
179	DVV/Sc-12x6-0.6/1kV	DVV/Sc-12x6 - 0.6//1 kV	mét	315.400	340.632
180	DVV/Sc-12x10-0.6/1kV	DVV/Sc-12x10 - 0.6//1 kV	mét	507.500	548.100
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
181	DVV/Sc-14x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x0,5 - 0.6//1 kV	mét	55.700	60.156
182	DVV/Sc-14x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-14x0,75 - 0.6//1 kV	mét	69.300	74.844
183	DVV/Sc-14x1-0.6/1kV	DVV/Sc-14x1 - 0.6//1 kV	mét	85.100	91.908
184	DVV/Sc-14x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x1,5 - 0.6//1 kV	mét	111.000	119.880
185	DVV/Sc-14x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x2,5 - 0.6//1 kV	mét	164.100	177.228
186	DVV/Sc-14x4-0.6/1kV	DVV/Sc-14x4 - 0.6//1 kV	mét	255.400	275.832
187	DVV/Sc-14x6-0.6/1kV	DVV/Sc-14x6 - 0.6//1 kV	mét	363.900	393.012
188	DVV/Sc-14x10-0.6/1kV	DVV/Sc-14x10 - 0.6//1 kV	mét	588.200	635.256
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
189	DVV/Sc-16x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x0,5 - 0.6//1 kV	mét	62.000	66.960
190	DVV/Sc-16x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-16x0,75 - 0.6//1 kV	mét	77.400	83.592
191	DVV/Sc-16x1-0.6/1kV	DVV/Sc-16x1 - 0.6//1kV	mét	95.700	103.356
192	DVV/Sc-16x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x1,5 - 0.6//1 Kv	mét	124.900	134.892
193	DVV/Sc-16x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x2,5 - 0.6//1 kV	mét	185.500	200.340
194	DVV/Sc-16x4-0.6/1kV	DVV/Sc-16x4 - 0.6//1 kV	mét	289.400	312.552
195	DVV/Sc-16x6-0.6/1kV	DVV/Sc-16x6 - 0.6//1 kV	mét	412.700	445.716
196	DVV/Sc-16x10-0.6/1kV	DVV/Sc-16x10 - 0.6//1 kV	mét	671.400	725.112
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
197	DVV/Sc-19x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x0,5 - 0.6//1 kV	mét	71.200	76.896
198	DVV/Sc-19x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-19x0,75 - 0.6//1kV	mét	89.400	96.552
199	DVV/Sc-19x1-0.6/1kV	DVV/Sc-19x1 - 0.6//1 kV	mét	110.600	119.448
200	DVV/Sc-19x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x1,5 - 0.6//1 kV	mét	144.800	156.384
201	DVV/Sc-19x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x2,5 - 0.6//1 kV	mét	215.900	233.172
202	DVV/Sc-19x4-0.6/1kV	DVV/Sc-19x4 - 0.6//1 kV	mét	338.800	365.904
203	DVV/Sc-19x6-0.6/1kV	DVV/Sc-19x6 - 0.6//1 kV	mét	485.200	524.016
204	DVV/Sc-19x10-0.6/1kV	DVV/Sc-19x10 - 0.6//1 kV	mét	789.400	852.552
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
205	DVV/Sc-24x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x0,5 - 0.6//1kV	mét	87.900	94.932
206	DVV/Sc-24x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-24x0,75 - 0.6//1 kV	mét	110.800	119.664
207	DVV/Sc-24x1-0.6/1kV	DVV/Sc-24x1 - 0.6//1 kV	mét	137.000	147.960
208	DVV/Sc-24x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x1,5 - 0.6//1 kV	mét	180.500	194.940
209	DVV/Sc-24x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x2,5 - 0.6//1 kV	mét	270.300	291.924
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
210	DVV/Sc-27x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x0,5 - 0.6//1 kV	mét	96.200	103.896
211	DVV/Sc-27x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-27x0,75 - 0.6//1 kV	mét	121.700	131.436
212	DVV/Sc-27x1-0.6/1kV	DVV/Sc-27x1 - 0.6//1 kV	mét	151.100	163.188
213	DVV/Sc-27x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x1,5 - 0.6//1 kV	mét	199.500	215.460
214	DVV/Sc-27x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x2,5 - 0.6//1kV	mét	300.500	324.540
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
215	DVV/Sc-30x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x0,5 - 0.6//1 kV	mét	105.000	113.400
216	DVV/Sc-30x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-30x0,75 - 0.6//1 kV	mét	133.200	143.856
217	DVV/Sc-30x1-0.6/1kV	DVV/Sc-30x1 - 0.6//1 kV	mét	166.100	179.388



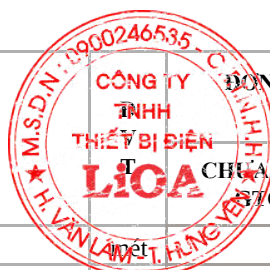
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHỮA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
218	DVV/Sc-30x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x1,5 - 0.6//1 kV	mét	219.400	236.952
219	DVV/Sc-30x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x2,5 - 0.6//1 kV	mét	331.500	358.020
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
220	DVV/Sc-37x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x0,5 - 0.6//1 kV	mét	125.100	135.108
221	DVV/Sc-37x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-37x0,75 - 0.6//1 kV	mét	159.800	172.584
222	DVV/Sc-37x1-0.6/1kV	DVV/Sc-37x1 - 0,6//1kV	mét	200.100	216.108
223	DVV/Sc-37x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x1,5 - 0.6//1 kV	mét	265.600	286.848
224	DVV/Sc-37x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x2,5 - 0,6//1kV	mét	403.200	435.456

DANH MỤC 14



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC				
1	CXV-25-24kV	CXV-25-12/20(24) kV	mét	118.400	127.872
2	CXV-35-24kV	CXV-35-12/20(24) kV	mét	157.700	170.316
3	CXV-50-24kV	CXV-50-12/20(24) kV	mét	206.500	223.020
4	CXV-70-24kV	CXV-70-12/20(24) kV	mét	287.300	310.284
5	CXV-95-24kV	CXV-95-12/20(24) kV	mét	377.900	408.132
6	CXV-120-24kV	CXV-120-12/20(24) kV	mét	479.800	518.184
7	CXV-150-24kV	CXV-150-12/20(24) kV	mét	586.300	633.204
8	CXV-185-24kV	CXV-185-12/20(24) kV	mét	719.600	777.168
9	CXV-240-24kV	CXV-240-12/20(24) kV	mét	922.100	995.868
10	CXV-300-24kV	CXV-300-12/20(24) kV	mét	1.148.400	1.240.272
11	CXV-400-24kV	CXV-400-12/20(24) kV	mét	1.482.300	1.600.884
12	CXV-500-24kV	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.850.300	1.998.324
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC				
13	CX1V-25-24kV	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	122.500	132.300
14	CX1V-35-24kV	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	162.100	175.068
15	CX1V-50-24kV	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	211.200	228.096
16	CX1V-70-24kV	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	292.400	315.792
17	CX1V-95-24kV	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	384.300	415.044
18	CX1V-120-24kV	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	486.400	525.312
19	CX1V-150-24kV	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	593.600	641.088
20	CX1V-185-24kV	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	728.100	786.348
21	CX1V-240-24kV	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	930.700	1.005.156
22	CX1V-300-24kV	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	1.157.800	1.250.424
23	CX1V-400-24kV	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	1.492.600	1.612.008
24	CX1V-500-24kV	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.860.600	2.009.448
	Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC-WT				
25	CX1V/WBC-25-24kV	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	123.100	132.948
26	CX1V/WBC-35-24kV	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	162.800	175.824
27	CX1V/WBC-50-24kV	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	212.000	228.960
28	CX1V/WBC-70-24kV	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	293.400	316.872
29	CX1V/WBC-95-24kV	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	385.500	416.340
30	CX1V/WBC-120-24kV	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	487.700	526.716
31	CX1V/WBC-150-24kV	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	595.000	642.600
32	CX1V/WBC-185-24kV	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	730.200	788.616
33	CX1V/WBC-240-24kV	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	933.400	1.008.072
34	CX1V/WBC-300-24kV	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	1.160.600	1.253.448
35	CX1V/WBC-400-24kV	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	1.496.600	1.616.328

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC, băng đồng 0.127mm				
36	CXV/S-25-24kV	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	170.600	184.248
37	CXV/S-35-24kV	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	212.700	229.716
38	CXV/S-50-24kV	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	265.700	286.956
39	CXV/S-70-24kV	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	351.700	379.836
40	CXV/S-95-24kV	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	445.900	481.572
41	CXV/S-120-24kV	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	552.900	597.132
42	CXV/S-150-24kV	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	662.700	715.716
43	CXV/S-185-24kV	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	802.300	866.484
44	CXV/S-240-24kV	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	1.010.900	1.091.772
45	CXV/S-300-24kV	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.242.200	1.341.576
46	CXV/S-400-24kV	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.584.300	1.711.044
47	CXV/S-500-24kV	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.970.600	2.128.248
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC, băng đồng 0.127mm				
48	CXV/SE-3x25-24kV	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	531.400	573.912
49	CXV/SE-3x35-24kV	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	660.400	713.232
50	CXV/SE-3x50-24kV	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	835.500	902.340
51	CXV/SE-3x70-24kV	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.097.300	1.185.084
52	CXV/SE-3x95-24kV	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.391.600	1.502.928
53	CXV/SE-3x120-24kV	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.700.100	1.836.108
54	CXV/SE-3x150-24kV	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	2.048.500	2.212.380
55	CXV/SE-3x185-24kV	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	2.472.200	2.669.976
56	CXV/SE-3x240-24kV	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	3.129.000	3.379.320
57	CXV/SE-3x300-24kV	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.834.100	4.140.828
58	CXV/SE-3x400-24kV	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	4.880.300	5.270.724
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC, băng đồng 0.127mm				
59	CXV/S/DATA-25-24kV	CXV/S/DATA-25-12/20(24) kV	mét	206.900	223.452
60	CXV/S/DATA-35-24kV	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV	mét	249.900	269.892
61	CXV/S/DATA-50-24kV	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV	mét	307.800	332.424
62	CXV/S/DATA-70-24kV	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV	mét	396.400	428.112
63	CXV/S/DATA-95-24kV	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV	mét	495.600	535.248
64	CXV/S/DATA-120-24kV	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV	mét	595.400	643.032
65	CXV/S/DATA-150-24kV	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV	mét	712.200	769.176
66	CXV/S/DATA-185-24kV	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV	mét	853.600	921.888
67	CXV/S/DATA-240-24kV	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.066.000	1.151.280
68	CXV/S/DATA-300-24kV	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.301.400	1.405.512
69	CXV/S/DATA-400-24kV	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.650.400	1.782.432
70	CXV/S/DATA-500-24kV	CXV/S/DATA-500-12/20(24) kV	mét	2.044.900	2.208.492
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, băng đồng 0.127mm				



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GT	CÓ THUẾ GTGT	
71	CXV/SE/DSTA-3x25-24kV	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	580.400	626.832
72	CXV/SE/DSTA-3x35-24kV	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	712.200	769.176
73	CXV/SE/DSTA-3x50-24kV	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	890.800	962.064
74	CXV/SE/DSTA-3x70-24kV	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.159.400	1.252.152
75	CXV/SE/DSTA-3x95-24kV	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.443.400	1.558.872
76	CXV/SE/DSTA-3x120-24kV	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.780.900	1.923.372
77	CXV/SE/DSTA-3x150-24kV	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.122.000	2.291.760
78	CXV/SE/DSTA-3x185-24kV	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.548.500	2.752.380
79	CXV/SE/DSTA-3x240-24kV	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kv	mét	3.238.000	3.497.040
80	CXV/SE/DSTA-3x300-24kV	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.956.300	4.272.804
81	CXV/SE/DSTA-3x400-24kV	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.006.200	5.406.696
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC, băng đồng 0.127mm					
82	CXV/S/AWA-25-24kV	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	220.800	238.464
83	CXV/S/AWA-35-24kV	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	266.400	287.712
84	CXV/S/AWA-50-24kV	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	333.300	359.964
85	CXV/S/AWA-70-24kV	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	421.800	455.544
86	CXV/S/AWA-95-24kV	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	523.000	564.840
87	CXV/S/AWA-120-24kV	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	632.400	682.992
88	CXV/S/AWA-150-24kV	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	746.800	806.544
89	CXV/S/AWA-185-24kV	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	889.200	960.336
90	CXV/S/AWA-240-24kV	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	1.125.600	1.215.648
91	CXV/S/AWA-300-24kV	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	1.364.700	1.473.876
92	CXV/S/AWA-400-24kV	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.715.500	1.852.740
93	CXV/S/AWA-500-24kV	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	2.103.400	2.271.672
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC, băng đồng 0.127mm					
94	CXV/SE/SWA-3x25-24kV	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	649.200	701.136
95	CXV/SE/SWA-3x35-24kV	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	783.800	846.504
96	CXV/SE/SWA-3x50-24kV	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	955.200	1.031.616
97	CXV/SE/SWA-3x70-24kV	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.229.000	1.327.320
98	CXV/SE/SWA-3x95-24kV	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.551.800	1.675.944
99	CXV/SE/SWA-3x120-24kV	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.883.100	2.033.748
100	CXV/SE/SWA-3x150-24kV	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.249.900	2.429.892
101	CXV/SE/SWA-3x185-24kV	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.694.700	2.910.276
102	CXV/SE/SWA-3x240-24kV	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.346.200	3.613.896
103	CXV/SE/SWA-3x300-24kV	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	4.068.600	4.394.088
104	CXV/SE/SWA-3x400-24kV	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.134.400	5.545.152



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)				
1	CV/FR-1.0	CV/FR-1 - 0.6//1 kV	mét	5.900	6.372
2	CV/FR-1.5	CV/FR-1,5 - 0.6//1 kV	mét	8.000	8.640
3	CV/FR-2.5	CV/FR-2,5 - 0.6//1 kV	mét	11.900	12.852
4	CV/FR-4.0	CV/FR-4 - 0.6//1 kV	mét	18.100	19.548
5	CV/FR-6.0	CV/FR-6 - 0.6//1 kV	mét	26.200	28.296
6	CV/FR-10	CV/FR-10 - 0.6//1 kV	mét	41.400	44.712
7	CV/FR-16	CV/FR-16 - 0.6//1 kV	mét	64.300	69.444
8	CV/FR-25	CV/FR-25 - 0.6//1 kV	mét	98.100	105.948
9	CV/FR-35	CV/FR-35 - 0.6//1 kV	mét	136.800	147.744
10	CV/FR-50	CV/FR-50 - 0,6//1 kV	mét	185.000	199.800
11	CV/FR-70	CV/FR-70 - 0.6//1 kV	mét	263.900	285.012
12	CV/FR-95	CV/FR-95 - 0.6//1 kV	mét	358.100	386.748
13	CV/FR-120	CV/FR-120 - 0.6//1 kV	mét	450.300	486.324
14	CV/FR-150	CV/FR-150 - 0.6//1 kV	mét	560.500	605.340
15	CV/FR-185	CV/FR-185 - 0.6//1 kV	mét	693.200	748.656
16	CV/FR-240	CV/FR-240 - 0.6//1 kV	mét	894.100	965.628
17	CV/FR-300	CV/FR-300 - 0.6//1 kv	mét	1.119.800	1.209.384
18	CV/FR-400	CV/FR-400 - 0.6//1 kV	mét	1.453.800	1.570.104
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (1 lõi. ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
19	CXV/FR-1x1	CXV/FR-1x1 - 0.6//1 kV	mét	8.100	8.748
20	CXV/FR-1x1.5	CXV/FR-1x1,5 - 0.6//1 kV	mét	10.300	11.124
21	CXV/FR-1x2.5	CXV/FR-1x2,5 - 0.6//1 kV	mét	14.400	15.552
22	CXV/FR-1x4	CXV/FR-1x4 - 0.6//1 kV	mét	20.700	22.356
23	CXV/FR-1x6	CXV/FR-1 x6 - 0.6//1 kV	mét	29.000	31.320
24	CXV/FR-1x10	CXV/FR-1 x10 - 0.6//1 kV	mét	44.600	48.168
25	CXV/FR-1x16	CXV/FR-1 x16 - 0.6//1 kV	mét	67.400	72.792
26	CXV/FR-1x25	CXV/FR-1 x25 - 0.6//1 kV	mét	101.500	109.620
27	CXV/FR-1x35	CXV/FR-1 x35 - 0.6//1 kV	mét	139.900	151.092
28	CXV/FR-1x50	CXV/FR-1 x50 - 0.6//1 kV	mét	188.300	203.364
29	CXV/FR-1x70	CXV/FR-1 x70 - 0.6//1 kV	mét	268.000	289.440
30	CXV/FR-1x95	CXV/FR-1 x95 - 0.6//1 kV	mét	362.300	391.284
31	CXV/FR-1x120	CXV/FR-1 x120 - 0.6//1 kV	mét	455.500	491.940
32	CXV/FR-1x150	CXV/FR-1 x150 - 0.6//1 kV	mét	566.300	611.604
33	CXV/FR-1x185	CXV/FR-1 x185 - 0.6//1 kV	mét	700.600	756.648
34	CXV/FR-1x240	CXV/FR-1 x240 - 0.6//1 kV	mét	902.100	974.268
35	CXV/FR-1x300	CXV/FR-1 x300 - 0.6//1 kV	mét	1.127.600	1.217.808
36	CXV/FR-1x400	CXV/FR-1 x400 - 0.6//1 kV	mét	1.465.100	1.582.308
37	CXV/FR-1x500	CXV/FR-1 x500 - 0.6//1 kV	mét	1.831.000	1.977.480
38	CXV/FR-1x630	CXV/FR-1 x630 - 0.6//1 kV	mét	2.334.500	2.521.260



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
39	CXV/FR-2x1	CXV/FR-2x1 - 0.6//1 kV	mét	18.200	19.656
40	CXV/FR-2x1.5	CXV/FR-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	22.700	24.516
41	CXV/FR-2x2.5	CXV/FR-2x2,5 - 0.6//1 kV	mét	31.400	33.912
42	CXV/FR-2x4	CXV/FR-2x4 - 0.6//1 kV	mét	45.100	48.708
43	CXV/FR-2x6	CXV/FR-2x6 - 0.6//1 kV	mét	62.400	67.392
44	CXV/FR-2x10	CXV/FR-2x10 - 0.6//1 kV	mét	94.700	102.276
45	CXV/FR-2x16	CXV/FR-2x16 - 0.6//1 kV	mét	141.800	153.144
46	CXV/FR-2x25	CXV/FR-2x25 - 0.6//1 kV	mét	212.300	229.284
47	CXV/FR-2x35	CXV/FR-2x35 - 0.6//1 kV	mét	291.300	314.604
48	CXV/FR-2x50	CXV/FR-2x50 - 0.6//1 kV	mét	391.000	422.280
49	CXV/FR-2x70	CXV/FR-2x70 - 0.6//1 kV	mét	556.300	600.804
50	CXV/FR-2x95	CXV/FR-2x95 - 0,6/1 kV	mét	750.500	810.540
51	CXV/FR-2x120	CXV/FR-2x120 -0,6/1kV	mét	943.600	1.019.088
52	CXV/FR-2x150	CXV/FR-2x150 -0,6/1kV	mét	1.172.100	1.265.868
53	CXV/FR-2x185-0.5/1kV	CXV/FR-2x185 - 0.5//1 kV	mét	1.448.100	1.563.948
54	CXV/FR-2x240	CXV/FR-2x240 - 0.6//1 kV	mét	1.873.400	2.023.272
55	CXV/FR-2x300	CXV/FR-2x300 - 0.6//1 kV	mét	2.349.100	2.537.028
56	CXV/FR-2x400	CXV/FR-2x400 - 0.6//1 kV	mét	3.034.900	3.277.692
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
57	CXV/FR-3x1	CXV/FR-3x1 - 0.6//1 kV	mét	24.100	26.028
58	CXV/FR-3x1.5	CXV/FR-3x1,5 - 0.6//1 kV	mét	30.800	33.264
59	CXV/FR-3x2.5	CXV/FR-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	43.400	46.872
60	CXV/FR-3x4	CXV/FR-3x4 - 0.6//1 kV	mét	63.000	68.040
61	CXV/FR-3x6	CXV/FR-3x6 - 0.6//1 kV	mét	88.500	95.580
62	CXV/FR-3x10	CXV/FR-3x10 - 0.6//1 kV	mét	135.900	146.772
63	CXV/FR-3x16	CXV/FR-3x16 - 0.6//1 kV	mét	205.500	221.940
64	CXV/FR-3x25	CXV/FR-3x25 - 0.6//1 kV	mét	309.700	334.476
65	CXV/FR-3x35	CXV/FR-3x35 - 0.6//1 kV	mét	426.900	461.052
66	CXV/FR-3x50	CXV/FR-3x50 - 0.6//1 kV	mét	574.700	620.676
67	CXV/FR-3x70	CXV/FR-3x70 - 0.6//1 kV	mét	821.500	887.220
68	CXV/FR-3x95	CXV/FR-3x95 - 0.6//1 kV	mét	1.108.600	1.197.288
69	CXV/FR-3x120	CXV/FR-3x120 - 0.6//1 kV	mét	1.394.500	1.506.060
70	CXV/FR-3x150	CXV/FR-3x150 - 0.6//1 kV	mét	1.731.800	1.870.344
71	CXV/FR-3x185	CXV/FR-3x185 - 0,6//1kV	mét	2.151.600	2.323.728
72	CXV/FR-3x240	CXV/FR-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.781.400	3.003.912
73	CXV/FR-3x300	CXV/FR-3x300 - 0,6//1kV	mét	3.467.700	3.745.116
74	CXV/FR-3x400	CXV/FR-3x400 - 0.6//1 kV	mét	4.499.700	4.859.676
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
75	CXV/FR-4x1	CXV/FR-4x1 - 0.6//1 kV	mét	31.400	33.912
76	CXV/FR-4x1.5	CXV/FR-4x1,5 - 0.6//1 kV	mét	40.100	43.308
77	CXV/FR-4x2.5	CXV/FR-4x2,5 - 0.6//1 kV	mét	56.800	61.344
78	CXV/FR-4x4	CXV/FR-4x4 - 0.6//1 kV	mét	82.500	89.100
79	CXV/FR-4x6	CXV/FR-4x6 - 0.6//1 kV	mét	116.300	125.604
80	CXV/FR-4x10	CXV/FR-4x10 - 0.6//1 kV	mét	179.500	193.860

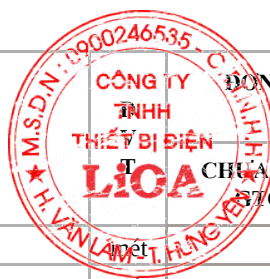


STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
81	CXV/FR-4x16	CXV/FR-4x16 - 0.6//1 kV	mét	271.600	293.328
82	CXV/FR-4x25	CXV/FR-4x25 - 0.6//1 kV	mét	410.500	443.340
83	CXV/FR-4x35	CXV/FR-4x35 - 0.6//1 kV	mét	566.200	611.496
84	CXV/FR-4x50	CXV/FR-4x50 - 0.6//1 kV	mét	763.700	824.796
85	CXV/FR-4x70	CXV/FR-4x70 - 0.6//1 kV	mét	1.090.700	1.177.956
86	CXV/FR-4x95	CXV/FR-4x95 - 0.6//1 kV	mét	1.472.700	1.590.516
87	CXV/FR-4x120	CXV/FR-4x120 - 0.6//1 kV	mét	1.852.800	2.001.024
88	CXV/FR-4x150	CXV/FR-4x150 - 0.6//1 kV	mét	2.302.500	2.486.700
89	CXV/FR-4x185	CXV/FR-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.865.800	3.095.064
90	CXV/FR-4x240	CXV/FR-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.687.200	3.982.176
91	CXV/FR-4x300	CXV/FR-4x300 - 0,6//1kV	mét	4.613.000	4.982.040
92	CXV/FR-4x400	CXV/FR-4x400 - 0,67/1 kV	mét	5.977.300	6.455.484
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60502-1/IEC 60331-21 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, bằng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
93	CXV/FR-3x2.5+1x1.5	CXV/FR-3x2,5+1x1,5 - 0.6//1 kV	mét	51.500	55.620
94	CXV/FR-3x4+1x2.5	CXV/FR-3x4+1x2,5 - 0.6//1 kV	mét	74.400	80.352
95	CXV/FR-3x6+1x4	CXV/FR-3x6+1x4 - 0.6//1 kV	mét	104.700	113.076
96	CXV/FR-3X10+1x6	CXV/FR-3X10+1x6 - 0.6//1kV	mét	161.800	174.744
97	CXV/FR-3X16+1x10	CXV/FR-3X16+1x10 - 0.6//1 kV	mét	247.000	266.760
98	CXV/FR-3x25+1x16	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	373.100	402.948
99	CXV/FR-3x35+1x16	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	491.400	530.712
100	CXV/FR-3x35+1x25	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/71 kV	mét	524.900	566.892
101	CXV/FR-3x50+1x25	CXV/FR-3x50+1x25 - 0.6//1 kV	mét	673.500	727.380
102	CXV/FR-3x50+1x35	CXV/FR-3x50+1x35 - 0.6//1 kV	mét	711.900	768.852
103	CXV/FR-3x70+1x35	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	957.100	1.033.668
104	CXV/FR-3x70+1x50	CXV/FR-3x70+1x50 - 0.6//1 kV	mét	1.005.100	1.085.508
105	CXV/FR-3x95+1x50	CXV/FR-3x95+1x50 - 0.6//1 kV	mét	1.279.900	1.382.292
106	CXV/FR-3x95+1x70	CXV/FR-3x95+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.361.100	1.469.988
107	CXV/FR-3x120+1x70	CXV/FR-3x120+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.672.300	1.806.084
108	CXV/FR-3x120+1x95	CXV/FR-3x120+1x95 - 0.6//1 kV	mét	1.762.000	1.902.960
109	CXV/FR-3x150+1x70	CXV/FR-3x150+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.996.800	2.156.544
110	CXV/FR-3x150+1x95	CXV/FR-3x150+1x95 - 0.6//1 kV	mét	2.086.600	2.253.528
111	CXV/FR-3x185+1x95	CXV/FR-3x185+1x95 - 0.6//1 kV	mét	2.495.800	2.695.464
112	CXV/FR-3x240+1x120	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	3.213.100	3.470.148
113	CXV/FR-3x240+1x150	CXV/FR-3x240+1x150 - 0.6//1 kV	mét	3.321.400	3.587.112
114	CXV/FR-3x240+1x185	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.455.100	3.731.508
115	CXV/FR-3x300+1x150	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	4.011.200	4.332.096
116	CXV/FR-3x300+1x185	CXV/FR-3x300+1x185 - 0.6//1 kV	mét	4.145.200	4.476.816
117	CXV/FR-3x400+1x185	CXV/FR-3x400+1x185 - 0.6//1 kV	mét	5.175.300	5.589.324
118	CXV/FR-3x400+1x240	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	5.376.300	5.806.404

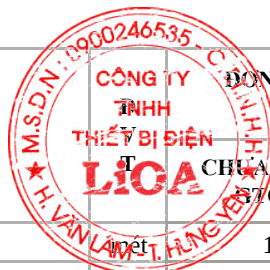
DANH MỤC 16



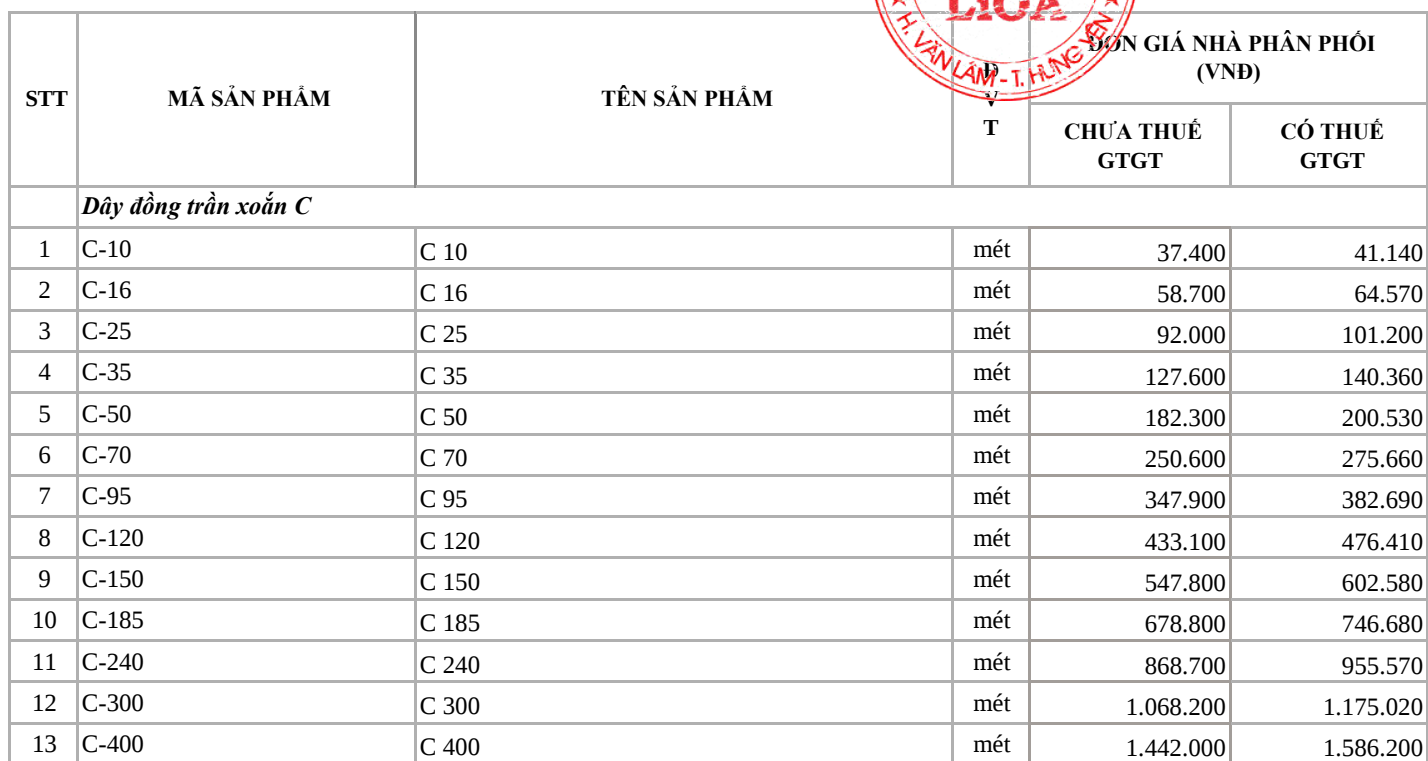
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			T	CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC), 0.6/1kV, AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1.3 CAT C					
1	CV/FRT-1.5	CV/FRT-1,5 - 0.6//1 kV	mét	6.500	7.020
2	CV/FRT-2.5	CV/FRT-2,5 - 0.6//1 kV	mét	10.200	11.016
3	CV/FRT-4	CV/FRT-4 - 0.6//1 kV	mét	16.000	17.280
4	CV/FRT-6	CV/FRT-6 - 0.6//1 kV	mét	23.800	25.704
5	CV/FRT-10	CV/FRT-10 - 0.6//1 kV	mét	38.500	41.580
6	CV/FRT-16	CV/FRT-16 - 0.6//1 kV	mét	60.500	65.340
7	CV/FRT-25	CV/FRT-25 - 0.6//1 kV	mét	93.200	100.656
8	CV/FRT-35	CV/FRT-35 - 0.6//1 kV	mét	131.000	141.480
9	CV/FRT-50	CV/FRT-50 - 0.6//1 kV	mét	178.700	192.996
10	CV/FRT-70	CV/FRT-70 - 0.6//1 kV	mét	256.500	277.020
11	CV/FRT-95	CV/FRT-95 - 0.6//1 kV	mét	349.500	377.460
12	CV/FRT-120	CV/FRT-120 - 0.6//1 kV	mét	440.800	476.064
13	CV/FRT-150	CV/FRT-150 - 0.6//1 kV	mét	550.000	594.000
14	CV/FRT-185	CV/FRT-185 - 0.6//1 kV	mét	681.900	736.452
15	CV/FRT-240	CV/FRT-240 - 0.6//1 kV	mét	880.900	951.372
16	CV/FRT-300	CV/FRT-300 - 0.6//1 kV	mét	1.105.000	1.193.400
17	CV/FRT-400	CV/FRT-400 - 0.6//1 kV	mét	1.436.400	1.551.312
18	CV/FRT-500	CV/FRT-500 - 0.6//1 kV	mét	1.828.800	1.975.104
19	CV/FRT-630	CV/FRT-630 - 0.6//1 kV	mét	2.300.600	2.484.648
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
20	CXV/FRT-1x1	CXV/FRT-1x1 - 0.6//1 kV	mét	6.500	7.020
21	CXV/FRT-1x1.5	CXV/FRT-1x1,5 - 0.6//1 kV	mét	8.400	9.072
22	CXV/FRT-1x2.5	CXV/FRT-1x2,5 - 0,6//1kV	mét	12.400	13.392
23	CXV/FRT-1x4	CXV/FRT-1x4 - 0,6//1 kV	mét	18.200	19.656
24	CXV/FRT-1x6	CXV/FRT-1x6 - 0.6//1 kV	mét	26.300	28.404
25	CXV/FRT-1x10	CXV/FRT-1x10 - 0.6//1 kV	mét	41.300	44.604
26	CXV/FRT-1x16	CXV/FRT-1x16 - 0.6//1 kV	mét	63.400	68.472
27	CXV/FRT-1x25	CXV/FRT-1x25 - 0,6//1kV	mét	96.500	104.220
28	CXV/FRT-1x35	CXV/FRT-1x35 - 0.6//1 kV	mét	134.500	145.260
29	CXV/FRT-1x50	CXV/FRT-1x50 - 0.6//1 kV	mét	182.300	196.884
30	CXV/FRT-1x70	CXV/FRT-1x70 - 0.6//1 kV	mét	261.000	281.880
31	CXV/FRT-1x95	CXV/FRT-1x95 - 0.6//1 kV	mét	350.100	378.108
32	CXV/FRT-1x120	CXV/FRT-1x120 - 0,6//1 kV	mét	450.700	486.756
33	CXV/FRT-1x150	CXV/FRT-1x150 - 0.6//1 kV	mét	556.500	601.020
34	CXV/FRT-1x185	CXV/FRT-1x185 - 0.6//1 kV	mét	688.700	743.796
35	CXV/FRT-1x240	CXV/FRT-1x240 - 0.6//1 kV	mét	888.800	959.904
36	CXV/FRT-1x300	CXV/FRT-1x300 - 0.6//1 kV	mét	1.113.400	1.202.472
37	CXV/FRT-1x400	CXV/FRT-1x400 - 0.6//1 kV	mét	1.447.000	1.562.760
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
38	CXV/FRT-2x1	CXV/FRT-2x1 - 0.6//1 kV	mét	14.900	16.092
39	CXV/FRT-2x1.5	CXV/FRT-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	18.700	20.196



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHUẤT THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
40	CXV/FRT-2x2.5	CXV/FRT-2x2,5 - 0.6//1 kV		26.800	28.944
41	CXV/FRT-2x4	CXV/FRT-2x4 - 0.6//1 kV	mét	39.100	42.228
42	CXV/FRT-2x6	CXV/FRT-2x6 - 0,6//1kV	mét	54.900	59.292
43	CXV/FRT-2x10	CXV/FRT-2x10 - 0.6//1 kV	mét	87.300	94.284
44	CXV/FRT-2x16	CXV/FRT-2x16 - 0,6//1kV	mét	133.100	143.748
45	CXV/FRT-2x25	CXV/FRT-2x25 - 0,6//1kV	mét	201.600	217.728
46	CXV/FRT-2x35	CXV/FRT-2x35 - 0.6//1 kV	mét	279.800	302.184
47	CXV/FRT-2x50	CXV/FRT-2x50 - 0.6//1 kV	mét	377.800	408.024
48	CXV/FRT-2x70	CXV/FRT-2x70 - 0.6//1 kV	mét	540.000	583.200
49	CXV/FRT-2x95	CXV/FRT-2x95 - 0,6//1kV	mét	722.500	780.300
50	CXV/FRT-2x120	CXV/FRT-2x120 - 0.6//1 kV	mét	932.000	1.006.560
51	CXV/FRT-2x150	CXV/FRT-2x150 - 0.6//1 kV	mét	1.150.000	1.242.000
52	CXV/FRT-2x185	CXV/FRT-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.421.600	1.535.328
53	CXV/FRT-2x240	CXV/FRT-2x240 - 0.6//1 kV	mét	1.832.600	1.979.208
54	CXV/FRT-2x300	CXV/FRT-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.292.100	2.475.468
55	CXV/FRT-2x400	CXV/FRT-2x400 - 0.6//1 kV	mét	2.977.800	3.216.024
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
56	CXV/FRT-3x1	CXV/FRT-3x1 - 0.6//1 kV	mét	19.300	20.844
57	CXV/FRT-3x1.5	CXV/FRT-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	24.900	26.892
58	CXV/FRT-3x2.5	CXV/FRT-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	36.500	39.420
59	CXV/FRT-3x4	CXV/FRT-3x4 - 0,6//1kV	mét	54.700	59.076
60	CXV/FRT-3x6	CXV/FRT-3x6 - 0,6//1kV	mét	78.000	84.240
61	CXV/FRT-3x10	CXV/FRT-3x10 - 0.6//1 kV	mét	125.700	135.756
62	CXV/FRT-3x16	CXV/FRT-3x16 - 0.6//1 kV	mét	193.500	208.980
63	CXV/FRT-3x25	CXV/FRT-3x25 - 0,6//1kV	mét	294.200	317.736
64	CXV/FRT-3x35	CXV/FRT-3x35 - 0,6//1kV	mét	410.500	443.340
65	CXV/FRT-3x50	CXV/FRT-3x50 - 0.6//1 kV	mét	556.200	600.696
66	CXV/FRT-3x70	CXV/FRT-3x70 - 0,6//1kV	mét	798.000	861.840
67	CXV/FRT-3x95	CXV/FRT-3x95 - 0,6//1kV	mét	1.070.000	1.155.600
68	CXV/FRT-3x120	CXV/FRT-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.377.300	1.487.484
69	CXV/FRT-3x150	CXV/FRT-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.701.800	1.837.944
70	CXV/FRT-3x185	CXV/FRT-3x185 - 0.6//1 kV	mét	2.105.600	2.274.048
71	CXV/FRT-3x240	CXV/FRT-3x240 - 0.6//1 kV	mét	2.716.100	2.933.388
72	CXV/FRT-3x300	CXV/FRT-3x300 - 0.6//1 kV	mét	3.402.000	3.674.160
73	CXV/FRT-3x400	CXV/FRT-3x400 - 0.6//1 kV	mét	4.419.000	4.772.520
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
74	CXV/FRT-4x1	CXV/FRT-4x1 - 0.6//1 kV	mét	24.200	26.136
75	CXV/FRT-4x1.5	CXV/FRT-4x1,5 - 0.6//1 kV	mét	31.400	33.912
76	CXV/FRT-4x2.5	CXV/FRT-4x2,5 - 0.6//1 kV	mét	46.700	50.436
77	CXV/FRT-4x4	CXV/FRT-4x4 - 0,6//1kV	mét	70.900	76.572
78	CXV/FRT-4x6	CXV/FRT-4x6 - 0.6//1 kV	mét	101.600	109.728
79	CXV/FRT-4x10	CXV/FRT-4x10 - 0.6//1 kV	mét	165.000	178.200
80	CXV/FRT-4x16	CXV/FRT-4x16 - 0.6//1 kV	mét	254.700	275.076
81	CXV/FRT-4x25	CXV/FRT-4x25 - 0.6//1 kV	mét	388.300	419.364
82	CXV/FRT-4x35	CXV/FRT-4x35 - 0,6//1kV	mét	542.900	586.332
83	CXV/FRT-4x50	CXV/FRT-4x50 - 0,6//1kV	mét	737.300	796.284



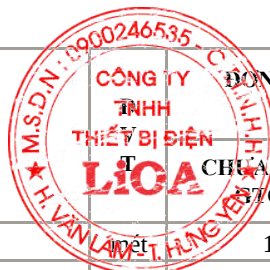
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GT	CÓ THUẾ GTGT	
84	CXV/FRT-4x70	CXV/FRT-4x70 - 0,6//1kV		1.058.500	1.143.180
85	CXV/FRT-4x95	CXV/FRT-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.419.300	1.532.844
86	CXV/FRT-4x120	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.830.000	1.976.400
87	CXV/FRT-4x150	CXV/FRT-4x150 - 0.6//1 kV	mét	2.257.600	2.438.208
88	CXV/FRT-4x185	CXV/FRT-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.797.600	3.021.408
89	CXV/FRT-4x240	CXV/FRT-4x240 - 0.6//1 kV	mét	3.609.400	3.898.152
90	CXV/FRT-4x300	CXV/FRT-4x300 - 0.6//1 kV	mét	4.521.100	4.882.788
91	CXV/FRT-4x400	CXV/FRT-4x400 - 0.6//1 kV	mét	5.874.000	6.343.920
Cáp điện lực hạ thế chấu 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
92	CXV/FRT-3x4+1x2.5	CXV/FRT-3x4+1x2,5 - 0.6//1 kV	mét	65.000	70.200
93	CXV/FRT-3x6+1x4	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0.6//1 kV	mét	94.200	101.736
94	CXV/FRT-3x10+1x6	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0.6//1 kV	mét	149.500	161.460
95	CXV/FRT-3x16+1x10	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	232.300	250.884
96	CXV/FRT-3x25+1x16	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	355.500	383.940
97	CXV/FRT-3x35+1x16	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0.6//1 kV	mét	472.000	509.760
98	CXV/FRT-3x35+1x25	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	504.800	545.184
99	CXV/FRT-3x50+1x25	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0.6//1 kV	mét	651.000	703.080
100	CXV/FRT-3x50+1x35	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	689.000	744.120
101	CXV/FRT-3x70+1x35	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0.6//1 kV	mét	930.300	1.004.724
102	CXV/FRT-3x70+1x50	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0.6//1 kV	mét	979.500	1.057.860
103	CXV/FRT-3x95+1x50	CXV/FRT-3x95+1 x50 - 0.6//1 kV	mét	1.251.800	1.351.944
104	CXV/FRT-3x95+1x70	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.330.900	1.437.372
105	CXV/FRT-3x120+1x70	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.639.500	1.770.660
106	CXV/FRT-3x120+1x95	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0.6//1 kV	mét	1.728.500	1.866.780
107	CXV/FRT-3x150+1x70	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.961.800	2.118.744
108	CXV/FRT-3x150+1x95	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.050.600	2.214.648
109	CXV/FRT-3x185+1x95	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.456.800	2.653.344
110	CXV/FRT-3x185+1x120	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0.6//1 kV	mét	2.558.300	2.762.964
111	CXV/FRT-3x240+1x120	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0.6//1 kV	mét	3.193.500	3.448.980
112	CXV/FRT-3x240+1x150	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.298.700	3.562.596
113	CXV/FRT-3x240+1x185	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0.6//1 kV	mét	3.431.100	3.705.588
114	CXV/FRT-3x300+1x150	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0.6//1 kV	mét	3.980.300	4.298.724
115	CXV/FRT-3x300+1x185	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0.6//1 kV	mét	4.115.400	4.444.632
116	CXV/FRT-3x400+1x185	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0.6//1 kV	mét	5.138.200	5.549.256
117	CXV/FRT-3x400+1x240	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/71 kV	mét	5.337.500	5.764.500



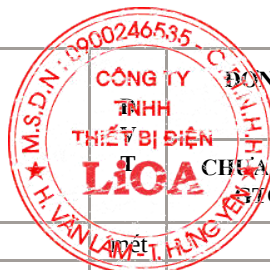
DANH MỤC 18



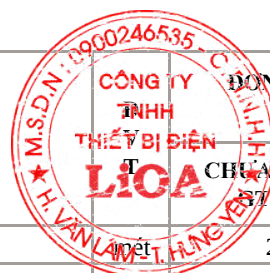
STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			T	CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)				
1	CXV/S-35-24kV	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	236.100	254.988
2	CXV/S-50-24kV	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	288.700	311.796
3	CXV/S-70-24kV	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	371.300	401.004
4	CXV/S-95-24kV	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	467.100	504.468
5	CXV/S-120-24kV	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	562.100	607.068
6	CXV/S-150-24kV	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	709.400	766.152
7	CXV/S-185-24kV	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	845.400	913.032
8	CXV/S-240-24kV	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	1.050.200	1.134.216
9	CXV/S-300-24kV	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.279.100	1.381.428
10	CXV/S-400-24kV	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.653.000	1.785.240
11	CXV/S-500-24kV	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	2.037.300	2.200.284
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)				
12	CXV/SE-3x35-24kV	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	660.400	713.232
13	CXV/SE-3x50-24kV	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	835.500	902.340
14	CXV/SE-3x70-24kV	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.097.300	1.185.084
15	CXV/SE-3x95-24kV	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.391.600	1.502.928
16	CXV/SE-3x120-24kV	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.700.100	1.836.108
17	CXV/SE-3x150-24kV	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	2.048.500	2.212.380
18	CXV/SE-3x185-24kV	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	2.472.200	2.669.976
19	CXV/SE-3x240-24kV	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	3.129.000	3.379.320
20	CXV/SE-3x300-24kV	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.834.100	4.140.828
21	CXV/SE-3x400-24kV	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	4.880.300	5.270.724
	Cáp trung thế 24kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , giáp bằng nhôm, màn chắn kim loại sợi đồng)				
22	CXV/S-DATA-35-24kV	CXV/S-DATA-35 -12/20(24) kV	mét	277.300	299.484
23	CXV/S-DATA-50-24kV	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	331.900	358.452
24	CXV/S-DATA-70-24kV	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	417.900	451.332
25	CXV/S-DATA-95-24kV	CXV/S-DATA-95 -12/20(24) kV	mét	514.000	555.120
26	CXV/S-DATA-120-24kV	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	611.900	660.852
27	CXV/S-DATA-150-24kV	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	761.300	822.204
28	CXV/S-DATA-185-24kV	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	900.800	972.864
29	CXV/S-DATA-240-24kV	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.109.200	1.197.936
30	CXV/S-DATA-300-24kV	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.341.500	1.448.820
31	CXV/S-DATA-400-24kV	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.722.900	1.860.732
32	CXV/S-DATA-500-24kV	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	2.112.900	2.281.932
33	CXV/S-DATA-630-24kV	CXV/S-DATA-630-12/20(24) kV	mét	2.616.200	2.825.496
	Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.1 mm ,giáp bằng thép)				
34	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	682.400	736.992
35	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	859.300	928.044
36	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.125.300	1.215.324
37	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.407.100	1.519.668



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHUÁ THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
38	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.742.900	1.882.332
39	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.081.900	2.248.452
40	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.505.700	2.706.156
41	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.189.300	3.444.444
42	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.902.300	4.214.484
43	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.951.800	5.347.944
Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm ,giáp bằng thép)					
44	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	722.200	779.976
45	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	895.900	967.572
46	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.164.800	1.257.984
47	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.462.600	1.579.608
48	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.776.100	1.918.188
49	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.130.100	2.300.508
50	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.560.200	2.765.016
51	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.249.300	3.509.244
52	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.966.400	4.283.712
53	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.024.100	5.426.028
Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm, giáp bằng thép)					
54	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	712.200	769.176
55	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	890.800	962.064
56	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.164.300	1.257.444
57	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.448.300	1.564.164
58	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.780.900	1.923.372
59	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.124.800	2.294.784
60	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.551.200	2.755.296
61	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.242.300	3.501.684
62	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.960.700	4.277.556
63	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.010.500	5.411.340
Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.05 mm, giáp bằng thép)					
64	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	663.400	716.472
65	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	826.900	893.052
66	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.095.700	1.183.356
67	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.389.300	1.500.444
68	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.718.900	1.856.412
69	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.056.900	2.221.452
70	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.483.700	2.682.396
71	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.167.400	3.420.792
72	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.878.900	4.189.212
73	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.926.200	5.320.296
Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)					
74	CXV/S-50-40.5kV	CXV/S-50-20/35(40.5) kV	mét	320.500	346.140
75	CXV/S-70-40.5kV	CXV/S-70-20/35(40.5) kV	mét	404.800	437.184
76	CXV/S-95-40.5kV	CXV/S-95-20/35(40.5) kV	mét	500.700	540.756
77	CXV/S-120-40.5kV	CXV/S-120-20/35(40.5) kV	mét	597.200	644.976



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHUẢ THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
78	CXV/S-150-40.5kV	CXV/S-150-20/35(40.5) kV	mét	746.300	806.004
79	CXV/S-185-40.5kV	CXV/S-185-20/35(40.5) kV	mét	882.600	953.208
80	CXV/S-240-40.5kV	CXV/S-240-20/35(40.5) kV	mét	1.089.700	1.176.876
81	CXV/S-300-40.5kV	CXV/S-300-20/35(40.5) kV	mét	1.320.500	1.426.140
82	CXV/S-400-40.5kV	CXV/S-400-20/35(40.5) kV	mét	1.699.200	1.835.136
83	CXV/S-500-40.5kV	CXV/S-500-20/35(40.5) kV	mét	2.086.800	2.253.744
84	CXV/S-630-40.5kV	CXV/S-630-20/35(40.5) kV	mét	2.584.700	2.791.476
Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)					
85	CXV/SE-3x50-40.5kV	CXV/SE-3x50-20/35(40.5) kV	mét	974.800	1.052.784
86	CXV/SE-3x70-40.5kV	CXV/SE-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.241.900	1.341.252
87	CXV/SE-3x95-40.5kV	CXV/SE-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.542.200	1.665.576
88	CXV/SE-3x120-40.5kV	CXV/SE-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.851.000	1.999.080
89	CXV/SE-3x150-40.5kV	CXV/SE-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.203.900	2.380.212
90	CXV/SE-3x185-40.5kV	CXV/SE-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.633.200	2.843.856
91	CXV/SE-3x240-40.5kV	CXV/SE-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.295.800	3.559.464
92	CXV/SE-3x300-40.5kV	CXV/SE-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.008.900	4.329.612
93	CXV/SE-3x400-40.5kV	CXV/SE-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.066.600	5.471.928
Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , giáp bằng nhôm, màn chắn kim loại sợi đồng)					
94	CXV/S-DATA-50-40.5kV	CXV/S-DATA-50-20/35(40.5) kV	mét	373.100	402.948
95	CXV/S-DATA-70-40.5kV	CXV/S-DATA-70-20/35(40.5) kV	mét	458.600	495.288
96	CXV/S-DATA-95-40.5kV	CXV/S-DATA-95-20/35(40.5) kV	mét	557.900	602.532
97	CXV/S-DATA-120-40.5kV	CXV/S-DATA-120-20/35(40.5) kV	mét	656.400	708.912
98	CXV/S-DATA-150-40.5kV	CXV/S-DATA-150-20/35(40.5) kV	mét	808.300	872.964
99	CXV/S-DATA-185-40.5kV	CXV/S-DATA-185-20/35(40.5) kV	mét	950.800	1.026.864
100	CXV/S-DATA-240-40.5kV	CXV/S-DATA-240-20/35(40.5) kV	mét	1.160.400	1.253.232
101	CXV/S-DATA-300-40.5kV	CXV/S-DATA-300-20/35(40.5) kV	mét	1.396.700	1.508.436
102	CXV/S-DATA-400-40.5kV	CXV/S-DATA-400-20/35(40.5) kV	mét	1.780.900	1.923.372
103	CXV/S-DATA-500-40.5kV	CXV/S-DATA-500-20/35(40.5) kV	mét	2.176.000	2.350.080
104	CXV/S-DATA-630-40.5kV	CXV/S-DATA-630-20/35(40.5) kV	mét	2.680.600	2.895.048
Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.1 mm ,giáp bằng thép)					
105	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.012.200	1.093.176
106	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.308.400	1.413.072
107	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.596.600	1.724.328
108	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.934.400	2.089.152
109	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.279.800	2.462.184
110	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.713.200	2.930.256
111	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.378.300	3.648.564
112	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.100.600	4.428.648
113	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.160.700	5.573.556
Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)					
114	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.062.100	1.147.068
115	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.361.400	1.470.312
116	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.665.600	1.798.848
117	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.981.400	2.139.912
118	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.341.800	2.529.144



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHỮA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
119	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.779.900	3.002.292
120	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.450.400	3.726.432
121	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.176.800	4.510.944
122	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.245.300	5.664.924
Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm, giáp bằng thép)					
123	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.060.900	1.145.772
124	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.360.200	1.469.016
125	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.650.700	1.782.756
126	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.990.700	2.149.956
127	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.338.700	2.525.796
128	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.775.200	2.997.216
129	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.444.300	3.719.844
130	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.170.600	4.504.248
131	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.236.100	5.654.988
Cáp trung thế 40.5kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.05 mm, giáp bằng thép)					
132	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	965.300	1.042.524
133	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.258.900	1.359.612
134	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.562.700	1.687.716
135	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.899.200	2.051.136
136	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.243.300	2.422.764
137	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.675.000	2.889.000
138	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.337.900	3.604.932
139	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.058.300	4.382.964
140	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.115.600	5.524.848



LiOA
For now & Forever!



Nhà máy Dây & Cáp điện LiOA Electric Hưng Yên

Đình Dù - Văn Lâm - Hưng Yên

Nhà máy Dây & Cáp điện LiOA Electric Đồng Nai

Đường 17A, Khu CN Biên Hòa 2, Đồng Nai

LiOA High-tech

lioa.com.vn

<https://kimquang.vn>

